

## PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

*Trung tâm Kinh tế Hu*

Thuế có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển đất nước, vừa là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước vừa là công cụ để quản lý nền kinh tế. Cùng với xu hướng phát triển kinh tế là số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh, bên cạnh những doanh nghiệp có nguồn vốn trong nước còn có doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài, những doanh nghiệp này đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế. Song song với sự phát triển đó, để đảm bảo nguồn thu cho NSNN theo tiêu chí của ngành thuế “thu đúng, thu đủ, kịp thời” thì người nộp thuế và hệ thống kiểm soát thuế cùng nhau thực hiện việc tuân thủ thuế theo đúng quy định thông qua các văn bản chính sách thuế và tình hình hoạt động kinh doanh thực tế tại doanh nghiệp. Cơ chế quản lý thuế của ngành thuế của nước ta hiện nay là cơ chế tự khai, tự nộp nên việc tuân thủ thuế của người nộp thuế khác quan trọng, là yếu tố cực kỳ quan trọng, thúc đẩy sự phát triển trong việc cải cách hệ thống thuế.

Tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp là việc doanh nghiệp hiểu biết và thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đắn các quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, đảm bảo quyền và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp ít nhiều ảnh hưởng đến lợi ích vật chất của doanh nghiệp nên doanh nghiệp thường ít tự nguyện trong vấn đề tuân thủ thuế. Mặt khác, hiện nay chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng còn phức tạp, còn nhiều khe hở tạo điều kiện để hành vi không tuân thủ thuế được diễn ra.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp là một tất yếu, quan trọng trong công tác quản lý thuế và đã được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện trước đó ở nhiều địa bàn khác nhau trên cả nước. Tại Thừa Thiên Huế thì chưa có nghiên cứu nào về tính tuân thủ thuế nói chung và tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng được thực hiện. Xuất phát từ những điều đó, nên tác giả chọn nghiên cứu ***“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Huế”*** để làm rõ hơn vấn đề này, từ đó góp phần đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm tăng tính tuân thủ thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và cả nước nói chung.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Một là hệ thống hóa các vấn đề lý luận về tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp

Hai là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Huế

Ba là đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Huế

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp

#### **Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi không gian: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế
- Phạm vi thời gian: năm 2018

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

#### **• Phương pháp chung**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thực chứng, phương pháp phân tích chuẩn tắc, các phương pháp thống kê, so sánh để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Huế

#### **• Phương pháp nghiên cứu được sử dụng**

##### *- Phương pháp thu thập số liệu:*

+ Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn như: Báo cáo của Tổng cục Thuế, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, các tài liệu báo cáo của các ban ngành, các thông tin đã được công bố trên sách báo, tạp chí, công trình và đề tài khoa học...

+ Số liệu sơ cấp được thu thập trên cơ sở sử dụng phiếu khảo sát, đánh giá số doanh nghiệp có phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp đang hoạt động do Cục Thuế đang trực tiếp quản lý

Xác định quy mô mẫu: Do nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích số liệu theo phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy đa biến, do đó quy mô mẫu phải thỏa mãn: Số lượng quan sát cần thiết để phân tích nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng năm lần số biến quan sát. (“Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS” của Hoàng Trọng \_ Chu Nguyễn Mộng Ngọc). Trong phiếu điều tra chính thức dự kiến là 31 biến (30 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc), như vậy kích cỡ lượng quan sát phải đảm bảo điều kiện như sau:  $n \geq 5 \times 31 = 155$  Trong nghiên cứu này, tác giả dự kiến chọn số mẫu để tiến hành nghiên cứu là 220 DN trên địa bàn Thành phố Huế.

Sau khi nghiên cứu được các nhân tố, tác giả sẽ sử dụng kết hợp phương pháp chuyên gia bằng các bảng hỏi để tham khảo ý kiến từ các cán bộ thuế đang trực tiếp quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

Phương pháp chọn mẫu: nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thực địa.

- *Phương pháp phân tích*

+ *Lập bảng thống kê mô tả nhóm theo các thuộc tính như:* loại hình DN, quy mô DN (vốn DN), ngành nghề... Thông qua mô tả mẫu chúng ta có được thông tin sơ bộ về phân loại DN. Đối với thống kê mô tả các biến quan sát, thông qua hệ số mean từ thang đo Likert 5 mức độ, cho ta thấy được việc đánh giá tính tuân thủ thuế TNDN từ DN, nếu mean của biến quan sát càng cao thì chứng tỏ DN đánh giá cao quan sát đó.

- *Nghiên cứu phân tích hệ số tin cậy Cronbach Alpha:* Phương pháp này cho phép khi phân tích loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu và đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach alpha. Những biến có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm nghiên cứu mới (Numally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Thông thường, thang đo có Cronbach alpha từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng tốt. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi thang đo có độ tin cậy từ 8.0 trở lên đến gần 1 là thang đo lường tốt.

- *Phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis):*

Là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Phương pháp này rất có ích cho việc xác định các tập hợp biến cần thiết cho vấn đề nghiên cứu và sử dụng để tìm mối quan hệ giữa các biến với nhau. Được phân tích sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy.

Trong phân tích nhân tố khám phá, trị số KMO (Kaiser Meyer Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố, trị số KMO phải có giá trị trong khoảng từ 0.5 đến 1 thì phân tích này mới thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu.

Bên cạnh đó, trong phân tích nhân tố sử dụng đại lượng Bartlett (Bartlett's test of sphericity) để kiểm định giả thuyết  $H_0$  là các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể, đại lượng này có giá trị càng lớn thì ta càng có nhiều khả năng bác bỏ giả

thuyết H0 này, thông thường mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett phải nhỏ hơn hoặc bằng 0.05 thì phân tích nhân tố có khả năng thích hợp

Ngoài ra, phân tích nhân tố còn dựa vào eigenvalue để xác định số lượng nhân tố. Chỉ những nhân tố có eigenvalue lớn hơn 1 thì mới được giữ lại trong mô hình

(Gerbing & Anderson, 1988), đại lượng eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố. Những nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn một biến gốc.

Một phần quan trọng trong bảng kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (component matrix) hay ma trận nhân tố khi các nhân tố được xoay (rotated component matrix); ma trận nhân tố chứa các hệ số biểu diễn các biến chuẩn hóa bằng các nhân tố (mỗi biến là một đa thức của các nhân tố). Những hệ số tải nhân tố (factor loading) biểu diễn tương quan giữa các biến và các nhân tố, hệ số này cho biết nhân tố và biến có liên quan chặt chẽ với nhau hay không? Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố principal components với phép xoay Varimax nên các hệ số tải nhân tố phải có trọng số lớn hơn  $\geq 0.5$  (\*) thì mới có ý nghĩa thực tiễn và đạt yêu cầu.

- *Xây dựng phương trình hồi quy, kiểm định giả thuyết:*

Sau khi rút trích được các nhân tố từ phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích ma trận tương quan, hồi quy tuyến tính bội, kiểm tra hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor – VIF). Nếu các giả định về đa cộng tuyến không bị vi phạm, mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng, và hệ số  $R^2$  (R square) cho biết mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp đến mức nào, từ mô hình hồi quy chúng ta tiến hành đánh giá độ phù hợp của mô hình và kiểm định các giả thuyết kỳ vọng.

## **5. Ý nghĩa nghiên cứu:**

Đề tài nghiên cứu và trình bày một cách đầy đủ và có hệ thống các vấn đề lý luận về tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp. Đề tài nêu lên được các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế. Từ đó, đề tài đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước.

## PHẦN II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Chương 1: Cơ sở khoa học về vấn đề nghiên cứu

#### 1.1 Cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế

Theo tài liệu cải cách thuế ở Việt Nam của Ngân hàng thế giới công bố năm 2011, mức độ tuân thủ thuế được định nghĩa là tỷ số giữa số tiền thuế thực thu với số tiền thuế có thể thu được tiềm năng. Để có thể xác định được mức độ tuân thủ thuế thì phải xác định chính xác được số thuế tiềm năng của nền kinh tế có thể thu được. Vấn đề này đã và đang được các nhà nghiên cứu tìm hiểu, tranh luận và chưa có được sự thống nhất thực sự. Theo hướng dẫn thực hành của tổ chức về đo lường mức độ tuân thủ (2001) đã đặt ra câu hỏi: “thế nào là mức độ tuân thủ, đó có phải là sự tuân thủ theo cách diễn giải luật thuế và cách áp dụng luật của cơ quan thuế hay cách hiểu của người nộp thuế và áp dụng trên thực tế hay có thể hiểu theo một góc độ trung lập nào khác”.

Tuân thủ thuế là những hành vi thực thi nghĩa vụ thuế của NNT. Năm 2014 OECD cho rằng, nghĩa vụ thuế bao gồm bốn nghĩa vụ sau: đăng ký thuế; khai thuế kịp thời và nộp các thông tin cần thiết về hồ sơ thuế, báo cáo đầy đủ, chính xác các thông tin (kết hợp lưu giữ hồ sơ) và nộp thuế đúng hạn. Theo Shukla và cộng sự: mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế thường được ước tính dựa trên ba khía cạnh, đó là nộp tờ khai, kê khai và nộp thuế.

Tuân thủ thuế về nộp tờ khai của người nộp thuế thể hiện việc nộp tờ khai đúng hạn, chỉ số này được chia thành ba chỉ số: một là tuân thủ trong nộp tờ khai của NNT đã đăng ký; hai là tuân thủ trong việc nộp tờ khai đúng hạn; ba là tuân thủ tổng hợp về nộp tờ khai.

Thứ nhất, tuân thủ trong nộp tờ khai đo lường tỉ lệ giữa số tờ khai được nộp trên tổng số tờ khai DN phải nộp; tờ khai được nộp gồm tờ khai đúng hạn và tờ khai chậm nộp; tổng tờ khai phải nộp bao gồm tờ khai theo tháng/quý và quyết toán năm của tất cả các loại thuế phải nộp theo quy định.

Thứ hai, tuân thủ trong việc nộp tờ khai đúng hạn thể hiện qua tỉ lệ giữa số tờ khai nộp đúng hạn trên tổng số tờ khai đã được nộp

Cuối cùng, tuân thủ tổng hợp về nộp tờ khai được đo lường bằng tỉ lệ giữa số tờ khai đã nộp đúng hạn trên tổng số tờ khai phải nộp với các quy định thuế hiện hành, một số sắc thuế chỉ phải nộp tờ khai khi phát sinh số thuế phải nộp trong kỳ kê khai.

Do vậy, tác giả không thể xác định chính xác số tờ khai DN phải nộp nên tuân thủ về nộp tờ khai được xác định trên chỉ số thứ hai.

Tuân thủ về kê khai thuế nói đến việc kê khai trung thực, đầy đủ thu nhập tính thuế, doanh thu và sản lượng liên quan đến thuế trực thu hay thuế gián thu. Chỉ số này được định nghĩa là tỉ lệ giữa số thu nhập hay doanh thu kê khai với số thu nhập, doanh thu tiềm năng có khả năng thu được. Hiện nay, bộ phận dự báo số thu thuế tiềm năng chưa đầy đủ. Do vậy, không thể ước tính mức độ tuân thủ về kê khai thuế dựa trên tỷ số này.

Tuy nhiên, trong các báo cáo về kết quả kiểm tra, thanh tra cơ quan thuế thường đưa ra bốn chỉ tiêu thể hiện hành vi kê khai không chính xác của DN. Đó là số thuế truy thu; số thuế truy hoàn; số thuế không được hoàn; số tiền thuế phải nộp điều chỉnh.

## **1.2 Lý luận cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### **1.2.1 Khái niệm thuế TNDN**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh.

### **1.2.2 Vai trò thuế TNDN**

Thuế TNDN ra đời có vai trò sau:

Thứ nhất, Thuế TNDN là nguồn lực quan trọng giúp nhà nước tạo nguồn thu ổn định, vững chắc cho NSNN để đảm bảo số chi.

Thứ hai, điều tiết thu nhập của các nhà đầu tư, từ đó góp phần đảm bảo công bằng xã hội;

Thứ ba, thuế TNDN góp phần quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh phù hợp theo giai đoạn phát triển của đất nước thông qua việc quy định đối tượng nộp thuế, chịu thuế, đồng thời sử dụng hiệu quả công cụ thuế suất và các chính sách ưu đãi thuế TNDN.

### **1.2.3 Nội dung pháp luật thuế TNDN hiện hành**

Theo luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 và một số văn bản pháp luật khác về thuế TNDN có một số quy định như sau:

#### **1.2.3.1 Đối tượng nộp thuế**

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam



- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam

- Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập

#### 1.2.3.2 Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay, vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

#### 1.2.3.3 Thu nhập được miễn thuế

Một là thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hai là thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

Ba là thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

Bốn là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản



Năm là thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

Sáu là thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

Bảy là khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Tám là thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

Chín là thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Mười, phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Thu nhập thứ mười một là thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

#### 1.2.3.4 Kỳ tính thuế

Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

#### 1.2.3.5 Phương pháp tính thuế

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hóa: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%.

#### **1.2.4 Nội dung quản lý thuế TNDN**

##### **- Đăng ký thuế**

Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện đăng ký thuế theo đúng thời hạn quy định tại Luật quản lý thuế, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ:

- Ngày ghi trên Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Ngày ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị trực thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Ngày ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam cấp cho tổ chức, hộ kinh doanh thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam.

- Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh.

- Ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh.

- Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Ngày ký hợp đồng, hiệp định đầu khí.

### **Kê khai thuế**

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế TNDN phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc

Trường hợp NNT có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế TNDN, khi nộp thuế TNDN, NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

Trường hợp NNT có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì nộp hồ sơ khai thuế TNDN tập trung tại trụ sở chính bao gồm cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế TNDN với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

**Nguyên tắc kê khai thuế TNDN:** Khai thuế TNDN là khai theo từng lần phát sinh, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; giải thể, chấm dứt hoạt động. Trường hợp khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình DN từ công ty TNHH sang công ty cổ phần hoặc ngược lại;

chuyển đổi DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Các trường hợp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh:

- Khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp chức năng kinh doanh bất động sản có nhu cầu.

- Khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh áp dụng đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn.

### **Quyết toán thuế**

Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp không nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác theo quy định) thì doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế.

### 1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế Thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp

#### 1.3.1 Các nghiên cứu trước có liên quan

##### 1.3.1.1 OECD (2004), quản lý rủi ro tuân thủ: quản lý và nâng cao tuân thủ thuế

Nghiên cứu thực tiễn sâu sắc về việc làm thế nào để nâng cao được sự tuân thủ hệ thống thuế, phân tích hành vi tuân thủ thuế. nghiên cứu này xác định hai phương pháp tiếp cận rộng về vấn đề tuân thủ: Phương pháp tiếp cận thứ nhất từ góc độ tính hợp lý về mặt kinh tế và đã xây dựng trên cơ sở áp dụng phân tích kinh tế; Phương pháp thứ hai liên quan đến các vấn đề rộng hơn về hành vi và chủ yếu dựa vào các khái niệm, các nghiên cứu về tâm lý học và xã hội học. Đưa ra mô hình tuân thủ - một phương pháp tiếp cận dựa trên việc hiểu doanh nghiệp và bối cảnh doanh nghiệp hoạt động là công cụ thể hỗ trợ cho hiểu biết động cơ của đối tượng nộp thuế đối với việc tuân thủ thuế.



(Nguồn: OECD (2004), quản lý rủi ro tuân thủ: quản lý và nâng cao tuân thủ thuế)

Nghiên cứu đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp gồm:

Hồ sơ doanh nghiệp như: cơ cấu – DN một thành viên, hợp danh, công ty, quỹ tín thác, quy mô, thâm niên của DN; Loại hình hoạt động kinh doanh; Tập trung – trong nước hay quốc tế; số liệu tài chính – đầu tư cơ bản; Trung gian kinh doanh.

Nhân tố ngành như: quy mô ngành, các đối tác trong ngành, tỷ lệ lãi, cơ cấu chi phí, các điều tiết của ngành, phác đồ kinh doanh, các vấn đề ngành nghề như mức độ cạnh tranh, các nhân tố mùa vụ và cơ sở hạ tầng

Nhân tố xã hội học như: chuẩn mực văn hóa, tính thiếu số, thái độ đối với chính phủ, tuổi, giới tính, trình độ giáo dục.

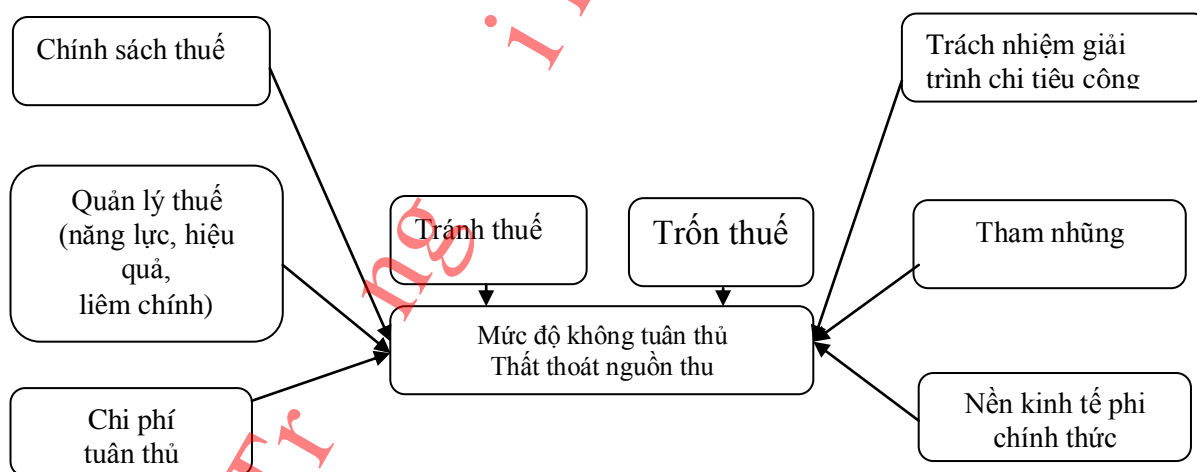
Nhân tố kinh tế như: đầu tư, tỷ lệ lãi suất, hệ thống thuế, chính sách chính phủ, ảnh hưởng quốc tế, lạm phát, thị trường.

Nhân tố tâm lý như: tham lam, rủi ro, sợ hãi, tin tưởng; các giá trị, tính công bằng và cơ hội trốn.

1.3.1.2 Báo cáo của ngân hàng thế giới về “cải cách thuế ở Việt Nam – hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn”

Báo cáo đã đưa ra kết luận có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc không tuân thủ thuế là nhóm yếu tố chủ quan và nhóm yếu tố khách quan. Nhóm yếu tố chủ quan bao gồm chính sách thuế, năng lực quản lý của cơ quan thuế, tính hiệu quả, liên chính và chi phí tuân thủ. Nhóm yếu tố khách quan bao gồm hệ thống khiếu nại, trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công, tham nhũng và quy mô của nền kinh tế phi chính thức.

Hình 1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc không tuân thủ thuế và làm thất thoát nguồn thu



(Nguồn: Báo cáo của ngân hàng thế giới về “cải cách thuế ở Việt Nam – hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn”, trang 63)

Về mặt lý thuyết, việc trốn và tránh thuế là khác nhau, nhưng cả hai đều dẫn đến việc thất thoát nguồn thu, khiến hệ thống thuế bị kém công bằng, và làm bóp méo



khuôn khổ cạnh tranh của thị trường. Những người nộp thuế được coi là trốn thuế khi họ sử dụng những cách thức phi pháp để trốn nộp đầy đủ số nghĩa vụ thuế của m.nh. Những kẻ trốn thuế sẽ không khai báo, hoặc khai thiếu thu nhập, doanh thu, hay tài sản của họ, trong khi họ lại cố gắng khai quá lên những khoản chi tiêu được khấu trừ, hoặc thậm chí còn tham gia vào việc buôn lậu hay những âm mưu rửa tiền. Còn trong trường hợp tránh thuế, người nộp thuế lạm dụng những kẽ hở trong chế độ thuế hiện hành để giảm nghĩa vụ thuế.

Các yếu tố chủ quan dẫn đến không tuân thủ: Tính phức tạp của các luật thuế và các đặc điểm không mong muốn khác của chính sách thuế, ví dụ như cấu trúc thuế suất quá cao hay hệ thống xử phạt các hành vi không tuân thủ, vi phạm pháp luật thuế hoạt động không hiệu quả là những động lực để trốn và tránh thuế. Tổ chức OECD (2001) cho rằng pháp luật thuế ở nhiều nước còn chưa chính xác và chưa rõ ràng, và đây chính là mảnh đất màu mỡ cho các công ty tích cực lợi dụng để trốn hoặc tránh thuế, điều này đặc biệt đúng ở các nước đang phát triển với công tác quản lý và trách nhiệm giải trình yếu kém, thiếu văn hoá thuế, và chế độ thuế rất phức tạp, “cơ quan thuế chính là chính sách thuế” (Dubin, J.A (2004)).

Các chính sách thuế phức tạp, khung khổ pháp lý cho quản lý thuế nghèo nàn, quản lý thuế yếu kém hay tiêu cực, và việc thiếu chức năng dịch vụ người nộp thuế phù hợp dẫn đến chi phí tuân thủ cao cho người nộp thuế, và do đó khuyến khích các công ty, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, muốn hoạt động một cách phi chính thức (Jackson. B.R., and Milliron, V.C., (1986))

#### **Các yếu tố khách quan đằng sau không tuân thủ:**

Các yếu tố chính có tính chủ yếu mang tính khách quan đối với hệ thống thuế có ảnh hưởng đến việc không tuân thủ hay thất thoát nguồn thu là nhận thức của dân chúng về tính trách nhiệm giải trình về chi tiêu công còn thấp, tham nhũng, và quy mô của nền kinh tế phi chính thức và hệ thống khiêu nại.

Tổ chức OECD (2004) đã theo dõi quá trình lịch sử phát triển của sự hình thành các nước quốc gia tình trạng có tính giải trình cao và có hiệu quả đều có sự liên quan chặt chẽ với hệ thống thuế. Khái niệm “hợp đồng xã hội tài khoá” (“fiscal social contract”) có liên quan đến một thực tế là các công dân đều sẵn lòng nộp thuế (và điều đó có nghĩa là mức độ tuân thủ cao hơn) nếu như đổi lại họ có quyền được đại diện trong các quy trình đưa ra quyết định về việc huy động và sử dụng các nguồn tài chính công. Sự tuân thủ thuế có mối tương quan chặt chẽ với trách nhiệm giải trình và cách thức quản trị khu vực công, thủ thúc đẩy người nộp thuế tham gia chủ động hơn vào



quá trình hình thành trách nhiệm giải trình và quản trị công, đồng thời, trách nhiệm giải trình của chính phủ về sử dụng nguồn lực công góp phần nâng cao nhận thức của người nộp thuế về tính tuân thủ. Điều này chỉ ra rõ ràng rằng thuế và trách nhiệm giải trình có quan hệ qua lại. Thách thức ở nhiều nước đang phát triển không nhất thiết là đánh thuế nhiều hơn, mà là đánh thuế nhiều đối tượng cá nhân và doanh nghiệp hơn dựa trên sự kết hợp liên ứng giữa hai yếu tố mức độ sẵn sàng đóng thuế (của đối tượng nộp thuế) cao hơn và xu hướng đòi hỏi cao hơn đối với các dịch vụ công được cung cấp.

Các nguyên nhân khác gây thất thoát nguồn thu là tham nhũng, nền kinh tế phi chính thức, và mối tương quan giữa hai điều này, có xu hướng làm giảm diện chịu cơ sở thuế và tạo ra nhiều méo mó hơn trong chế độ thuế. Cuối cùng, nếu người nộp thuế nhận thức rằng việc khiếu nại và hệ thống xử lý khiếu nại là hiệu quả và hiệu suất, rằng việc đối xử, về xử phạt khi không tuân thủ, giữa những người nộp thuế là công bằng, không tính đến địa vị hay mức độ giàu có của họ, thì mức độ tuân thủ sẽ cao hơn. Do vậy, một yếu tố khách quan làm tăng hành vi tuân thủ là sự tồn tại hệ thống khiếu nại đủ năng lực để xử lý các tranh chấp giữa cơ quan thuế và người nộp thuế một cách công bằng và kịp thời (Braithwaite, V. 2001)

Không cần phải chỉ ra rằng việc không tuân thủ hay sự thất thoát nguồn thu có tác hại nghiêm trọng như thế nào đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, đi ề tạo ra thêm nhiều trở ngại tài khoá cho các quốc gia và đem lại ít nguồn lực hơn để các quốc gia đó có thể đạt được các mục tiêu phát triển của họ thông qua chi tiêu công và đầu tư công. Bên cạnh việc mất nguồn thu, hệ thống thuế có nguy cơ trở nên bị bóp méo nhiều hơn nữa, với cấu trúc thu nội địa kém bình đẳng hơn Jeffrey Lloyd Hamm, B.S (1995), ngược lại, mức độ tuân thủ cao hơn hay giảm thất thoát sẽ có tác động trực tiếp đến việc nâng cao năng suất của thuế. Nó cho phép các nước thu được một số thuế nhất định mà không cần phải thường xuyên thay đổi chế độ thuế (thường là nâng thuế suất hay đưa vào áp dụng những sắc thuế mới, hay những khoản phí, lệ phí mới). Một chế độ thuế tương đối ổn định và toàn diện với mức thuế suất thấp sẽ góp phần làm giảm sự không chắc chắn đối với các doanh nghiệp (rủi ro thấp hơn trong kinh doanh, và do đó giảm rào cản thuế đối với các khoản đầu tư), và làm cho cơ quan quản lý thuế hoạt động hiệu quả và hiệu suất hơn, ngoài ra, mức độ tuân thủ thuế còn có mối tương quan chặt chẽ với trách nhiệm giải trình và quản lý nhà nước.

Căn cứ trên các dữ liệu sẵn có, một số ước tính thực nghiệm có thể được đưa ra để minh họa cho những tác hại nghiêm trọng của hai yếu tố khách quan (tham nhũng và nền kinh tế phi chính thức) đối với việc thất thoát nguồn thu và mức độ tuân thủ

thấp, nghiên cứu này, tác giả chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các yếu tố chủ quan mà không tiến hành nghiên cứu các yếu tố khách quan.

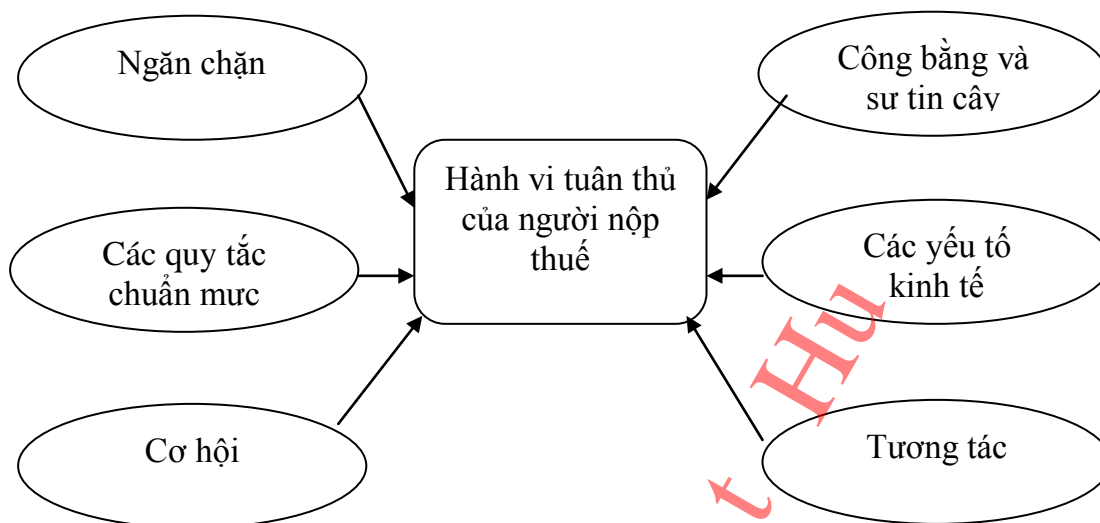
1.3.1.3 Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp – Nghiên cứu tình huống của Hà Nội

Tác giả Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) đã phân tích, đánh giá và tổng hợp những cơ sở lý thuyết, cơ sở kinh nghiệm và cơ sở thực tiễn cho những giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp (tình huống tại địa bàn Hà Nội). Tác giả đã phân tích hành vi và đặc điểm tuân thủ thuế của doanh nghiệp đồng thời khảo sát ý kiến của doanh nghiệp về thực trạng quản lý thu thuế để có được cơ sở thông tin cho hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước đối với doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Tiến hành khảo sát và nghiên cứu hành vi tuân thủ thuế như là một biến số đại diện cho sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp; nghiên cứu các yếu tố thuộc các nhóm khác nhau tác động đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp và khẳng định vai trò quản lý thu thuế của Nhà nước trong việc tác động lên các yếu tố này nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Luận án đã xác định được bức tranh tuân thủ thuế của DN trên địa bàn Hà Nội và chứng minh cho mô hình các cấp độ tuân thủ thuế đã điều chỉnh và đặc trưng của 4 cấp độ tuân thủ thuế được cụ thể hơn qua phân tích 3 chỉ số tự nguyện, đủ và đúng với thời gian. Luận án xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế theo cách tiếp cận kinh tế, tâm lý xã hội nhưng chưa ước lượng một cách chính xác mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Điểm đóng góp của Luận án là đã trình bày 6 nhóm yếu tố tác động đến sự tuân thủ thuế của DN là: Đặc điểm hoạt động của DN, đặc điểm tâm lý của DN, đặc điểm ngành của DN, yếu tố xã hội, yếu tố kinh tế, yếu tố pháp luật.

1.3.1.4 OECD (2010), hiểu biết và ảnh hưởng hành vi tuân thủ của người nộp thuế

Sự hiểu biết về hành vi của NNT có thể đặt CQT ở một vị trí mạnh mẽ hơn để thiết kế và thực hiện các chiến lược tuân thủ hiệu quả, góp phần vào sự bền vững của hệ thống thuế. Ảnh hưởng đến hành vi của NNT được trình bày dưới sáu nhóm chính: (1) Ngăn chặn, (2) Các quy tắc chuẩn mực, (3) Cơ hội, (4) công bằng và sự tin cậy, (5) Các yếu tố kinh tế và (6) Tương tác

Hình 1.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của người nộp thuế



(Nguồn: OECD 2010, hiểu biết về sự ảnh hưởng hành vi tuân thủ của người nộp thuế)

1.3.1.5 Nguyễn Thị Thanh Hoài và các thành viên (2011), chuyên đề nghiên cứu: Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về tuân thủ thuế như cơ sở lý luận thuế nội dung tuân thủ thuế, nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế. Đề tài cũng đi sâu xem xét nội dung giám sát tính tuân thủ, chủ thể thực hiện giám sát tính tuân thủ thuế, cách thức thực hiện giám sát tính tuân thủ thuế. Nghiên cứu, đánh giá việc giám sát tính tuân thủ thuế của NNT ở Việt Nam hiện nay, nghiên cứu kinh nghiệm giám sát tính tuân thủ thuế của một số nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Nghiên cứu cũng đã xây dựng các quan điểm, định hướng trong việc thiết lập cơ chế giám sát tính tuân thủ thuế có hiệu quả ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp thực hiện. Nghiên cứu cũng đã nêu lên các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế, đó là (1) nhóm yếu tố về tình hình kinh tế, xã hội, (2) nhóm yếu tố về chính sách pháp luật nói chung và chính sách thuế nói riêng, (3) nhóm yếu tố về quản lý của CQT, (4) nhóm nhân tố xuất phát từ bản thân NNT và (5) nhóm nhân tố khác.

### 1.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp

Muốn nâng cao tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp thì cần phải hiểu tính tuân thủ thuế bị tác động bởi những yếu tố nào và mức độ tác động của những yếu tố này ra sao, từ đó mới có biện pháp nâng cao tính tuân thủ thuế. Hành

vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của DN không phải là một yếu tố độc lập, bất biến mà nó chịu sự tác động của các yếu tố trong môi trường hoạt động và các yếu tố trong bản thân mỗi DN.

Sự hiểu biết về nhận thức của DN đối với hệ thống thuế là cơ sở để hiểu động cơ đằng sau hành vi tuân thủ thuế của DN. Mỗi đối tượng nộp thuế (DN) đều có hàng loạt các chủ định để đáp ứng các yêu cầu của CQT. Chính bản thân hệ thống thuế và chính sách, quản lý thuế là công cụ quan trọng để định hình hành vi của đối tượng nộp thuế. Việc hiểu được hành vi tuân thủ thuế quan trọng hơn việc phỏng đoán hành vi tuân thủ thuế. Nhiều nước trên thế giới đã đầu tư nguồn lực vào việc nghiên cứu để giúp hiểu được các nhân tố tác động đến hành vi của người nộp thuế.

#### 1.3.2.1 Nhân tố kinh tế

- **Chi phí tuân thủ:** Người nộp thuế (DN) phải bỏ ra một số khoản chi phí thông thường để tuân thủ các nghĩa vụ thuế, do đó làm cho số thuế phải chịu cao hơn số thuế thực nộp. Các chi phí này bao gồm thời gian phải bỏ ra để hoàn tất các thủ tục yêu cầu, chi phí phải trả cho kế toán và các chi phí gián tiếp do sự phức tạp của luật thuế. Các chi phí này có thể bao gồm tất cả các chi phí về mặt tâm lý như căng thẳng thần kinh do không biết họ đã đáp ứng toàn bộ các quy định về thuế hay chưa, hoặc thậm chí do không biết các quy định về thuế là gì? Thực hiện nghĩa vụ thuế tốn nhiều thời gian, công sức ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

- **Hiệu quả chi tiêu công:** Ngân sách nhà nước (NSNN) được sử dụng như thế nào là một trong những vấn đề được DN quan tâm. NSNN được sử dụng cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội phục vụ trở lại cho DN và nuôi bộ máy công quyền. Nhận thức của DN về tính hiệu quả của các khoản chi này sẽ tác động đến sự tuân thủ thuế. Tham nhũng, thất thoát ngân sách, đầu tư công phi hiệu quả sẽ là những yếu tố cản trở hành vi tuân thủ tích cực của DN

- **Lãi suất:** Lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng là yếu tố tác động đến quyết định tuân thủ, trì hoãn hay không tuân thủ thuế. Trong trường hợp lãi suất tăng, DN có tinh thần và đạo đức thuế chưa tốt có thể trì hoãn việc nộp thuế, hoặc tuân thủ nhưng không tự nguyện, hoặc có khả năng trốn thuế hay tránh thuế. Tuân thủ hay trì hoãn hoặc trốn thuế, tránh thuế sẽ phụ thuộc vào lãi suất hay giá trị tiền tệ tại thời điểm nộp thuế so với thời điểm hoãn thuế trong tương lai. Do vậy, yếu tố lãi suất thường phải xem xét trong quyết định tuân thủ của DN Khi lãi suất cho vay của ngân hàng cao hơn mức phạt chậm nộp tiền thuế, nếu DN khó vay được từ ngân hàng thì DN sẽ chậm nộp tiền thuế và chấp nhận nộp phạt.

- **Lạm phát:** Một nền kinh tế phát triển ổn định, tỷ lệ lạm phát được kiểm chế, tình hình chính trị ổn định sẽ có tác động tích cực đến tính tuân thủ thuế. Ngược lại, sẽ có tác động bất lợi đến tính tuân thủ thuế. Lạm phát cao ảnh hưởng đến thái độ tuân thủ thuế khi nó tác động đến mức sinh lợi của hoạt động kinh doanh. Lạm phát ổn định ở mức hợp lý kích thích sản xuất kinh doanh và tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN thông qua hiệu ứng thu nhập

- **Môi trường kinh tế:** Xu hướng kinh tế như tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ giá, thất nghiệp, chi tiêu chính phủ ảnh hưởng đến số thuế thu thực tế. Tính mở cửa nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đến khả năng của CQT trong việc giải quyết khối lượng và tính phức tạp của các giao dịch thương mại quốc tế. Mức độ mở cửa nền kinh tế và sự di chuyển của các luồng vốn làm cho các giao dịch tài chính của các DN trở nên phức tạp hơn. Đó là thách thức đối với CQT trong việc đảm bảo hành vi tuân thủ thuế TNDN của DN. Một vấn đề nổi cộm khác ở các nước đang phát triển là các giao dịch tiền mặt vẫn là các giao dịch chủ yếu, thanh toán qua các thiết chế tài chính như ngân hàng, kho bạc, các tổ chức tài chính vẫn còn rất hạn chế. Mặt khác, các giao dịch kinh doanh trên mạng là loại hình khó kiểm soát. Cùng với sự phát triển công nghệ thông tin và thương mại điện tử, các giao dịch này tạo điều kiện cho những hành vi vi phạm pháp luật

- **Gánh nặng về tài chính:** Gánh nặng về tài chính luôn có mối liên hệ giữa nợ và hành vi tuân thủ thuế. Ví dụ, một chủ DN có nghĩa vụ thuế có thể dễ dàng thanh toán thì họ sẽ sẵn sàng tuân thủ. Tuy nhiên, nếu nghĩa vụ thuế lớn có khả năng đe dọa sự sống còn của DN thì người chủ có thể né tránh phải nộp tất cả hoặc tìm biện pháp điều chỉnh báo cáo để giảm nghĩa vụ thuế

Gánh nặng tài chính: số thuế phải nộp và hành vi tuân thủ thuế luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu phải nộp một khoản thuế quá lớn thì DN có thể tránh phải nộp toàn bộ hoặc tìm cách điều chỉnh số liệu báo cáo nhằm làm giảm số thuế phải nộp

#### 1.3.2.2 Nhân tố chính sách và quản lý thuế

- **Tính đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, đơn giản của chính sách thuế**

Chính sách thuế là một trong những yếu tố quan trọng trong phân tích sự tuân thủ thuế nhìn từ góc độ kinh tế và góc độ tâm lý xã hội, chính sách thuế ổn định, có thể dự đoán, rõ ràng, dễ hiểu và công bằng là những tiền đề đầu tiên để đạt được sự tuân thủ cao. DN chỉ sẵn sàng và chấp nhận tuân thủ thuế TNDN khi sắc thuế TNDN rõ

ràng, minh bạch và công bằng. DN chỉ có thể tuân thủ khi sắc thuế đơn giản, dễ hiểu, không chồng chéo, mâu thuẫn và có thể dự đoán

Yếu tố chính sách pháp luật nói chung và chính sách thuế TNDN nói riêng là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng tác động đến tính tuân thủ thuế TNDN, bởi lẽ nhóm nhân tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Hệ thống chính sách pháp luật là nhân tố tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh của DN. Hệ thống chính sách pháp luật nói chung và chính sách thuế TNDN nói riêng được xây dựng đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, minh bạch và càng ít ngoại lệ sẽ tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, giảm chi phí tuân thủ, giảm rủi ro do tham nhũng, phiền hà cho doanh nghiệp, qua đó cũng giúp cho việc tuân thủ thuế TNDN của DN được tốt hơn. Ngược lại, nếu hệ thống pháp luật thuế phức tạp, không đồng bộ, thiếu chặt chẽ và chồng chéo sẽ làm tăng cơ hội cho DN có những hành vi lợi dụng kẽ hở của pháp luật thuế để trục lợi, làm giảm tác dụng quản lý và răn đe của pháp luật

- **Tính công bằng của hệ thống thuế:** Nhận thức công bằng, cảm nhận về sự công bằng của hệ thống thuế cũng có ảnh hưởng đến khuynh hướng đối với việc trốn thuế (Jackson và Millron, 1986)

Hệ thống thuế không công bằng có thể dẫn đến việc đối tượng nộp thuế suy nghĩ gian lận là hợp lý

Nghiên cứu cho thấy sự công bằng, biểu hiện của CQT, chính phủ có thể đóng một vai trò quan trọng trong hành vi của DN. Ba loại công bằng được đưa ra là phân phối công bằng – tức là chính phủ đóng vai trò như một giám sát tốt và chi tiêu hiệu quả các khoản thu từ thuế; hai là thủ tục công bằng – tức là CQT thực hiện thủ tục công bằng trong quá trình làm việc với DN; ba là trừng phạt công bằng – CQT công bằng trong việc áp dụng hình phạt khi các quy tắc bị phá vỡ

- **Thuế suất:** Mức thuế suất ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật thuế. Clotfelter (1983) cho rằng việc giảm thuế suất không phải là chính sách duy nhất có tiềm năng để ngăn cản việc trốn thuế nhưng thuế suất là một yếu tố quan trọng trong việc xác định hành vi tuân thủ thuế mặc dù mức độ tác động chính xác vẫn còn chưa thực sự rõ ràng và gây tranh cãi (Kirchler, 2007). Clotfelter cũng cho thấy có mối quan hệ giữa thuế suất và trốn thuế do mức thuế suất được sử dụng như là một công cụ có thể được thao tác cho mục tiêu chính sách đặc biệt. Nâng cao mức thuế suất cận biên có khả năng khiến NNT trốn thuế (Whitte và Woodbury, 1985, Ali, Cecil và Knoblett, 2011, Torgler, 2007)



- **Trách nhiệm, đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thái độ, kỹ năng giao tiếp ứng xử của công chức thuế:** Trình độ chuyên môn, tính trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ quản lý thuế sẽ góp phần đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Việc kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng đào tạo cán bộ thuế là những yếu tố mang tính chất quyết định cho sự thành công của một hệ thống quản lý thuế. Đội ngũ cán bộ công chức thuế giỏi về chuyên môn nghiệp vụ thuế, giỏi về kế toán, thành thạo kỹ năng làm việc, kỹ năng quản lý, có trình độ tin học, ngoại ngữ, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần phục vụ nhân dân, đất nước sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, nâng cao tính tuân thủ thuế.

- **Công tác tuyên truyền hỗ trợ:** Cơ quan thuế tạo điều kiện dễ dàng cho người nộp thuế tuân thủ bằng cách tư vấn một cách rõ ràng về nghĩa vụ thuế ngay từ khi họ bắt đầu hoạt động kinh doanh của mình. Tuyên truyền, hỗ trợ giải quyết những vướng mắc đến người nộp thuế càng nhanh chóng, cụ thể thì doanh nghiệp càng tuân thủ thuế cao

- **Công tác thanh tra, kiểm tra:** Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế là một chiến lược răn đe người nộp thuế. Bản chất tuân thủ hay không tuân thủ của người nộp thuế sẽ không phụ thuộc hoàn toàn vào chiến lược này mà còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác. Chưa có nghiên cứu nào cho thấy, hoạt động thanh tra, kiểm tra nhiều sẽ thúc đẩy tính tuân thủ người nộp thuế.

- **Xử lý vi phạm, cưỡng chế thuế:** tính cưỡng chế hợp lý của cơ quan thuế thể hiện ở các biến số như: tần suất thanh tra thuế, khả năng phát hiện trốn thuế và rủi ro về thuế, các biện pháp cưỡng chế thuế, mức độ nghiêm khắc của hình phạt do trốn thuế. Việc kiểm soát và cưỡng chế thuế phù hợp sẽ đảm bảo tính răn đe đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

- **Thực hiện thủ tục hành chính thuế:** Các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, các thủ tục về thuế (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế,...) có tính ổn định, minh bạch rõ ràng sẽ tạo điều kiện thuận lợi tối đa và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, giảm rủi ro do tham nhũng và phiền hà, Nếu thủ tục hành chính thuế quá rườm rà, phức tạp, khó thực hiện sẽ không khuyến khích tuân thủ tự giác, và chi phí tuân thủ sẽ tăng lên.

#### 1.3.2.3 Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp

- **Loại hình sở hữu:** bản chất và phạm vi tuân thủ khác nhau giữa các doanh nghiệp có sở hữu khác nhau, ví dụ giữa DN một chủ sở hữu và doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu, giữa DN tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.



- **Quy mô:** mỗi nhóm doanh nghiệp theo quy mô có những đặc điểm riêng về hành vi tuân thủ thuế. Nhóm doanh nghiệp lớn là nhóm đóng góp chủ yếu vào NSNN, thường sử dụng các phương pháp tinh vi để tối thiểu hóa thuế, thường là tránh thuế hơn trốn thuế. Nhóm doanh nghiệp có quy mô trung bình là nhóm hạn chế trong lưu trữ các sổ sách kế toán và cuối cùng thường thỏa hiệp với cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế. Nhóm doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là ở khu vực bán lẻ thường không lưu trữ sổ sách số liệu, thường không đăng ký thuế một cách tự nguyện, làm rộng thêm khoảng cách giữa đối tượng nộp thuế thực tế và đối tượng nộp thuế tiềm năng; chi phí tuân thủ thuế quá cao trong mối quan hệ với lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, phương pháp trốn thuế thường không tinh vi.

- **Thời gian hoạt động kinh doanh:** Các doanh nghiệp mới thành lập hoặc còn non trẻ trong hoạt động kinh doanh thường thiếu kiến thức về luật thuế, nghĩa vụ thuế hay quy trình tuân thủ thuế. Vì vậy, họ là đối tượng chủ yếu không tuân thủ không dự tính. Các hoạt động trốn thuế hay tránh thuế vì chưa có kinh nghiệm nên thường thô sơ, dễ bị cơ quan thuế phát hiện. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu năm là những doanh nghiệp sẵn sàng tuân thủ nghĩa vụ thuế. Nhưng khi tinh thần tuân thủ thuế yếu đi, các doanh nghiệp này cũng có thể sử dụng những hình thức tinh vi phức tạp và thường tránh thuế hơn là trốn thuế.

- **Hiệu quả kinh doanh:** Khi doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận, doanh nghiệp thường chấp hành nhanh chóng nghĩa vụ thuế, nộp thuế đầy đủ, đúng hạn, không còn bận tâm nghĩa vụ thuế. Ngược lại, khi doanh nghiệp khó khăn, họ sẽ tập trung cải thiện tình hình, nguồn tài chính ưu tiên cho lĩnh vực kinh doanh, số tiền có thể sẽ không nộp đủ, đúng hạn.

#### 1.3.2.4 Nhân tố ngành nghề kinh doanh

- **Tỷ suất lợi nhuận:** tỷ suất lợi nhuận của ngành tác động trực tiếp đến thu nhập chịu thuế. Các doanh nghiệp trong ngành màu mỡ sẽ có xu hướng tuân thủ cao hơn những doanh nghiệp hoạt động trong ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp.

- **Tính cạnh tranh:** quy mô các chủ thể tham gia trong ngành là yếu tố tác động khá lớn tới doanh thu, chi phí của doanh nghiệp. Một ngành có sự cạnh tranh ít hơn sẽ làm tăng lợi nhuận tiềm năng của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế.

- **Ngành khó kiểm soát doanh thu:** ngành khó kiểm soát doanh thu như kinh doanh hàng điện tử, hàng gia dụng, ăn uống, cá nhân mua hàng tiêu dùng thường không lấy hóa đơn, doanh nghiệp bán hàng có thể không xuất hóa đơn hoặc xuất

không đầy đủ, chỉ mang tính đối phó, dẫn đến tình trạng khai thiếu doanh thu, thiếu số thuế phải nộp

- **Ngành khó kiểm soát chi phí:** những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có các công trình xây dựng, có phát sinh các khoản mục chi phí thuế ngoài, chi phí khấu hao có thể tập hợp và phân bổ không đúng quy định.

#### 1.3.2.5 Nhân tố pháp luật và xã hội

- **Xử lý hành chính và hình sự:** Theo quan điểm thông thường về hành vi ứng xử của doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ tuân thủ thuế nếu họ nhận thấy sự không tuân thủ có chi phí cao hơn, nghĩa là khoản tiền phạt mà họ sẽ phải chịu trong trường hợp trốn thuế bị phát hiện vượt quá số thuế họ sẽ phải nộp. Tuân thủ thuế có thể không phụ thuộc hoàn toàn vào quản lý thuế mà còn phụ thuộc vào giá trị xã hội, đạo đức, nhận thức của người dân về tính công bằng và mức độ phức tạp của luật thuế. Vai trò của nhân tố văn hóa, xã hội thể hiện rõ ở khía cạnh nếu hoạt động trốn thuế không bị trừng phạt thì tính tuân thủ sẽ không cao. Hiện nay, phần lớn các nước do không đủ nguồn lực để có thể theo dõi, quản lý hết mọi người nộp thuế tiềm tàng nên đã chuyển sang cơ chế NNT tự tính, tự khai, tự nộp. Với cơ chế này, sự tuân thủ thuế của NNT sẽ cao hơn khi có những quy định và thực thi những sự trừng phạt nghiêm khắc đối với hành vi không tuân thủ.

- **Vị trí, thương hiệu của doanh nghiệp:** Nhóm nhân tố này có thể bao gồm như chuẩn mực xã hội, trách nhiệm của từng chủ thể trong một cộng đồng, dư luận xã hội, danh tiếng, vị thế và vai trò của từng chủ thể trong xã hội. Dư luận xã hội, văn hóa nộp thuế sẽ tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Chuẩn mực xã hội là những tiêu chuẩn hành vi trong tuân thủ thuế do xã hội mong muốn và được chấp nhận chung của đại đa số người trong xã hội.

- **Sự đồng thuận của xã hội:** Nếu một người tin rằng sự không tuân thủ là phổ biến thì nhiều khả năng là bản thân họ cũng không tuân thủ. Khi cộng đồng người nộp thuế trong xã hội nhận thấy luật không phù hợp với thực tế thì hiển nhiên các hành vi không tuân thủ sẽ ngày càng tăng thêm. Ngược lại, nếu trong xã hội, hầu hết mọi người đều tuân thủ thuế thì người nộp thuế sẽ tăng nhận thức về tính tuân thủ thuế.

- **Phúc lợi xã hội:** người nộp thuế, đặc biệt là những người phải nộp số tiền thuế cao sẽ quan tâm hơn về vấn đề chi tiêu ngân sách của Chính phủ. Nếu chính phủ chi tiêu một cách hiệu quả thì tính tự nguyện tuân thủ thuế sẽ tăng lên và ngược lại.

#### 1.3.2.6 Nhân tố tâm lý

- **Sự tin tưởng đối với cơ quan thuế:** Có mối liên hệ chặt chẽ giữa sự hoạt động hiệu quả của cơ quan thuế với khả năng tuân thủ thuế của NNT. Nếu cơ quan thuế hoạt động hiệu quả, giúp đỡ người nộp thuế nhiều thì tính tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ cao hơn và ngược lại.

- **Cơ hội không tuân thủ:** là nhân tố quan trọng nhất đối với hành vi không tuân thủ. Để hạn chế hành vi không tuân thủ của NNT, cơ quan thuế tìm cách hạn chế cơ hội không tuân thủ và đã mở rộng nỗ lực làm cho NNT dễ thực hiện theo quy định.

- **Vinh danh doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật thuế:** là một trong số biện pháp khuyến khích NNT có thể có tác động tích cực đến hành vi tuân thủ. Điều này thể hiện ở tính động viên, thúc đẩy các hình thức khuyến khích, tuyên dương người nộp thuế.

- **Nỗi lo sợ bị phát hiện khi không tuân thủ thuế:** Witte và Woodbury (1983) cho rằng xác suất của sự trott lọt trong việc không tuân thủ là yếu tố quan trọng nhất khiến cho tình trạng không tuân thủ luật ngày càng gia tăng.

Tóm lại, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp như sau:

<b>I</b>	<b>Nhân tố kinh tế</b>
1	Chi phí tuân thủ
2	Hiệu quả thu thuế
3	Lãi suất
4	Lạm phát
5	Môi trường kinh tế
6	Gánh nặng tài chính
<b>II</b>	<b>Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế</b>
7	Tính đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, đơn giản của chính sách thuế
8	Tính ổn định tương đối của văn bản pháp luật
9	Sự công bằng của chính sách thuế
10	Thuế suất
11	Chất lượng, trình độ của cán bộ quản lý thuế

12	Chính sách tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế
13	Văn bản hướng dẫn thuế
14	Công tác kiểm tra, xử phạt, cưỡng chế thuế
15	Thực hiện thủ tục hành chính thuế
<b>III</b>	<b>Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp</b>
16	Loại hình doanh nghiệp
17	Quy mô doanh nghiệp
18	Thời gian kinh doanh
19	Hiệu quả kinh doanh
<b>IV</b>	<b>Nhóm nhân tố ngành kinh doanh</b>
20	Tỷ suất lợi nhuận
21	Tính cạnh tranh
22	Ngành khó kiểm soát doanh thu
23	Ngành khó kiểm soát chi phí
<b>V</b>	<b>Nhóm nhân tố pháp luật xã hội</b>
24	Xử lý hành chính, hình sự
25	Thương hiệu doanh nghiệp
26	Sự đồng thuận của xã hội với chính sách thuế
27	Chính sách phúc lợi xã hội
<b>VI</b>	<b>Nhân tố tâm lý</b>
28	Sự tinh tưởng vào cơ quan thuế
29	Cơ hội không tuân thủ
30	Khen thưởng tuyên dương

#### **1.4 Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ

## Chương 2:

# Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế

### 2.1 Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

#### 2.1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

##### a. Điều kiện tự nhiên

Thời Nguyễn, Thừa Thiên là phủ, thời thuộc Pháp được đổi thành tỉnh Thừa Thiên, năm 1976, tỉnh Thừa Thiên sáp nhập với tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh Bình Trị Thiên.

- Theo Quyết định ngày 30 tháng 6 năm 1989 tại kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa VIII nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ba tỉnh này lại được tách ra như cũ, riêng tỉnh Thừa Thiên sau khi tách thì mang tên gọi mới: Thừa Thiên Huế.

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm ở duyên hải miền trung Việt Nam bao gồm phần đất liền và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông, có chung ranh giới đất liền với tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (có 81 km biên giới với Lào) và giáp biển Đông.

Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc - Nam, trục hành lang Đông - Tây nối ba nước Thái Lan - Lào - Việt Nam theo đường 9; Thừa Thiên Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất nước ta. Thừa Thiên Huế cách Hà Nội 660 km, cách thành phố Hồ Chí Minh 1.080 km. Bờ biển của tỉnh dài 120 km, có cảng Thuận An và vịnh Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện xây dựng cảng nước sâu với công suất lớn, có cảng hàng không Phú Bài nằm trên đường quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy dọc theo tỉnh.

##### b. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, tình hình kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế đã có bước tiến bộ đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế đều tăng so với các năm trước, tốc độ tăng trưởng năm 2017 là 7,76% tăng 9,14% so với năm 2016; trong giai đoạn 2015 – 2017 thu nhập bình quân đầu người đều tăng khá cao và trên mức trung bình của cả nước. Giá

trị xuất khẩu tăng mạnh và luôn đạt kế hoạch thậm chí là vượt kế hoạch như năm 2017 giá trị xuất khẩu là 800 triệu USD, các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là hàng dệt may, xơ, sợi dệt, hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm bằng gỗ. Hoa Kỳ vẫn là thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, tiếp sau đó là Nhật Bản và EU; vốn đầu tư toàn xã hội năm 2017 đạt 19.000 tỷ đồng tăng 1.400 tỷ đồng tức là tăng 7,95% so với năm 2016; số thu NSNN đều tăng mạnh trong thời kì 2015 – 2017, nhiều năm vượt kế hoạch đã đề ra.

Về vấn đề an sinh xã hội và môi trường, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng có được nhiều thành tích đáng khích lệ, bảo đảm cho người dân có cuộc sống tốt hơn, an toàn hơn, thật sự nhận được những thành quả mà kinh tế mang lại. Tỷ lệ lao động được đào tạo và số lượng việc làm mới cũng tăng trưởng khá cao, đây là nền tảng cho sự phát triển của tỉnh, bởi lẽ nguồn lao động dồi dào và có trình độ là điều kiện tiên quyết cho hoạt động SXKD.

## **2.1.2. Khái quát về tình hình tổ chức hoạt động của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **a. Quá trình hình thành và phát triển của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế**

Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập theo Quyết định số 314 TC/QĐ-TCCB ngày 21/08/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ đó đến nay, Ngành Thuế tỉnh đã liên tục phấn đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác thuế được Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế giao.

Hiện nay, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế có 13 phòng chức năng thuộc cơ quan Cục Thuế và 9 Chi cục Thuế Huyện, Thị xã và Thành phố Huế.

Trong những năm qua, Ngành Thuế Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận trên tất cả các lĩnh vực công tác thuế như công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT, công tác thanh tra, kiểm tra thuế, công tác quản lý thu nợ thuế; công tác tổ chức xây dựng đội ngũ CBCC và hiện đại hoá công sở, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ - thông tin trong quản lý thuế, thực hiện tốt mô hình giao dịch “một cửa” trong giải quyết thủ tục hành chính thuế cho NNT... Hiện nay, cơ quan Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt nam cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động: Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính về thuế trên địa bàn phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia ISO: 9001:2008.

Năm 2010, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Chủ tịch Nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.



## **b. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý thuế**

### **• Vị trí và chức năng:**

Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của Ngành Thuế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định của pháp luật.

Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

• **Nhiệm vụ:** Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý Thuế, các Luật Thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể.

### **• Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý thuế:**

Bộ máy quản lý của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

- Ban lãnh đạo: 1 Cục trưởng và 2 Phó Cục trưởng

- Và 13 phòng chức năng tham mưu giúp việc Cục trưởng

- Có 9 Chi cục Thuế gồm 6 huyện: Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông, Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới ; hai thị xã: Hương Thủy, Hương Trà và thành phố Huế.

## **c. Tình hình sử dụng cán bộ, công chức tại Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế**

Hiện nay, số lượng CBCC tại Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế là 149 cán bộ, trong đó biên chế chiếm 88,6% và hợp đồng 14 cán bộ chiếm 11,4%. Số lượng CBCC hằng năm thay đổi tương đối ổn định. Hằng năm, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đều thực hiện việc luân phiên, luân chuyển cán bộ theo đúng quy định của Ngành Thuế.

- Phân theo nhiệm vụ công tác:

Đề phù hợp với chương trình cải cách Hệ thống thuế và Quản lý thuế theo mô hình chức năng. Kể từ khi thực hiện Luật Quản lý Thuế, việc sắp xếp bố trí cán bộ để đảm bảo yêu cầu quản lý theo mô hình được chú trọng và ổn định qua hằng năm và được tập trung vào bốn chức năng đó là: Tuyên truyền, hỗ trợ; Thanh, kiểm tra; Quản lý nợ và Kế khai – Kế toán thuế. Lãnh đạo cục 03 đồng chí chiếm 2%; CBCC thuộc các phòng chức năng chiếm 89,3% và bộ phận phục vụ chiếm 8,7%.

- Phân theo trình độ:

Để đáp ứng yêu cầu quản lý và phù hợp với xu hướng cải cách và hiện đại hóa Ngành Thuế. Trình độ CBCC thuế ngày càng được nâng cao, đến năm 2017 trình độ trên Đại học chiếm 9,4%; Đại học chiếm 74,2%; Cao đẳng, trung cấp chiếm 16,4%. Hiện nay, số lượng cán bộ đang theo học tiếp Đại học và Sau Đại học các ngành như Kế toán – Tài chính, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế... khá lớn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn phục vụ tốt cho công việc.

- Phân theo độ tuổi:

Cơ cấu độ tuổi của CBCC thuế năm 2017 ở độ tuổi dưới 30 có 16 cán bộ chiếm 10,7%; từ 30 – 50 có 87 cán bộ chiếm 58,4%; trên 50 có 46 cán bộ chiếm 30,9%.

### **2.1.3. Tổng quan doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế**

Tính đến cuối tháng 12/2017 có thêm 738 DN đăng ký mới, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái, nâng tổng số DN đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh lên gần 8.900 DN. Tổng vốn đăng ký mới đạt 1.752,5 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2014. Toàn tỉnh có 8.900 DN đăng ký kinh doanh, trong đó tỷ lệ DN lớn (có vốn trên 100 tỷ) chỉ chiếm 1%, DN vừa và nhỏ (vốn dưới 100 tỷ) chiếm 54%, DN siêu nhỏ (vốn dưới 1 tỷ) chiếm 45%.

Trong năm 2017 tuy vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhưng DN trong tỉnh đã nỗ lực vượt khó để ổn định và phát triển SXKD, góp phần thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chung của tỉnh như:

- Về tốc độ tăng trưởng: Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước tính tăng khoảng 9,14% cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2016. Trong đó, chỉ số sản xuất công nghiệp là 12,69% tăng 37,93%; khu vực dịch vụ giảm từ 10,3% năm 2016 xuống còn 6,41% năm 2017.

- Về kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 ước đạt 800 triệu USD, tăng 50 triệu so với năm 2016, tương ứng 6,67%.

- Về đóng góp thu ngân sách: Đến đầu tháng 12/2016, thu ngân sách ước đạt 5.629 tỷ đồng đến tháng 12/2017 là 6.772 tỷ đồng tăng 1.143 tỷ tương đương với 20,31%. Trong đó, khu vực Doanh nghiệp Nhà nước Trung Ương (DNNN TW) đóng trên địa bàn có số thu đạt tỷ lệ cao nhất, gần 100% kế hoạch, tương đương 214,5 tỷ đồng và tăng 52,6% so cùng kỳ. Khoản thu này tăng cao là nhờ các DN như Công ty Cổ Phần Thủy điện miền Trung, Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế, Chi nhánh Viettel Thừa Thiên Huế, Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên Thực phẩm và Đầu tư FoCo nộp ngân sách tăng cao so với cùng kỳ. Trong đó, Công ty

Điện lực Thừa Thiên Huế có số nộp tăng gần 300% so với cùng kỳ năm 2014; đáng chú ý là lĩnh vực DN FDI năm nay có số thu đạt tốt, hơn 1.430 tỷ đồng. Chủ lực cho nguồn thu này vẫn là Công ty Bia Huế. Đến 31/10, Công ty Bia Huế đã nộp vào NSNN tỉnh 1.015 tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ. DN NQD cũng đóng góp nguồn thu đáng kể, với hơn 664 tỷ đồng.

## **2.2 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế**

### **2.2.1 Thực trạng công tác quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Huế**

#### **2.2.1.1 Quản lý công tác tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế**

Tuyên truyền, hỗ trợ NNT là một trong những chức năng quản lý thuế chủ yếu, có vai trò quan trọng trong phương thức quản lý và hiện đại hóa công tác thuế. Để chính sách thuế đi vào thực tiễn cuộc sống và thực thi có hiệu quả, thì công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật thuế đến mọi người dân là vấn đề hết sức quan trọng, giúp cho người dân cũng như các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội nhận thức đầy đủ quyền lợi cũng như nghĩa vụ của NNT, trách nhiệm và quyền hạn của các cấp các ngành trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật thuế. Từ công tác tuyên truyền đã đưa hệ thống các Luật Thuế đến với NNT cũng như trình độ nhận thức của NNT.

Theo Phòng Tuyên truyền và hỗ trợ NNT thì xác định được công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT là nhiệm vụ trọng tâm, hàng năm, Cục Thuế tỉnh đã tích cực chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để tìm ra các phương thức tuyên truyền, nhằm chuyển tải các chủ trương, chính sách, pháp luật thuế đến tổ chức, cá nhân NNT. Năm 2017, Cục Thuế đã phối hợp với Đài Phát thanh truyền hình tỉnh sản xuất và phát sóng 24 chuyên mục tuyên truyền về chính sách thuế, đăng tải 100 chuyên mục thuế trên báo Thừa Thiên Huế với nội dung chọn lọc, đã được cải tiến ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu: “*Doanh nghiệp hỏi cơ quan thuế trả lời*”. Trang điện tử và Bản tin thuế của Cục Thuế phát hành đều đặn các tin bài về thuế, đáp ứng yêu cầu về tuyên truyền các chính sách thuế mới. Có thể thấy quy mô của công tác tuyên truyền ngày càng được chú trọng, như trong năm 2017 có tới 26.000 tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền do Tổng cục Thuế biên soạn đã được phát cho NNT và hơn 7.800 tài liệu, ấn phẩm do Cục Thuế biên soạn đã phát cho NNT.

Song song với công tác tuyên truyền, việc đẩy mạnh các hình thức hỗ trợ cho NNT cũng được ngành thuế tỉnh chú trọng. Bằng nhiều hình thức hỗ trợ như qua điện thoại,

tại CQT, bằng văn bản, tại các hội nghị đối thoại, tập huấn..., nhiều vướng mắc của NNT đã được giải đáp kịp thời, từng bước tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, DN chấp hành luật thuế. Nhằm triển khai các Luật sửa đổi bổ sung và các thông tư hướng dẫn thi hành; chương trình kê khai thuế qua mạng... đã được Cục Thuế tăng cường hướng dẫn, giới thiệu đến NNT bằng các buổi tập huấn cho NNT, như trong năm 2017, Cục Thuế đã tổ chức được 70 buổi tập huấn, thu hút hơn 5.300 tổ chức, cá nhân tham gia. Đi đôi với công tác tổ chức phổ biến dưới hình thức hội nghị tập huấn, Cục Thuế đã tổ chức được 30 cuộc đối thoại với DN thu hút hơn 2.000 lượt tổ chức, cá nhân tham gia. Và trong năm 2017, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiếp nhận gần 3.098 cuộc gọi nhằm hỗ trợ và giải đáp những vướng mắc của tổ chức, cá nhân NNT và giải đáp 100% số văn bản thắc mắc từ NNT gửi đến.

#### 2.2.1.2 Quản lý công tác kê khai thuế

##### a. Công tác đăng ký thuế

Quản lý được số lượng DN là việc đầu tiên để tiến hành triển khai công tác quản lý thuế, có quản lý được DN thì các công việc tiếp theo để triển khai công tác quản lý thuế mới được tiến hành tốt, thông qua công tác này giúp cho CQT nắm bắt được số lượng DN đăng ký, kê khai thuế, nắm bắt được tình hình kinh doanh của các DN, các chỉ tiêu kinh tế - tài chính cơ bản của DN, từ đó có thể quản lý thu thuế một cách có hiệu quả nhất trong quản lý thuế.

Hiện nay, việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế phối hợp một cách chặt chẽ, sau đó được phân cấp Cục Thuế quản lý hoặc phân cấp về các Chi cục Thuế các huyện, thành phố quản lý (vì thế số thuế nộp vào NSNN được điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh hay cấp huyện tùy thuộc vào DN do Cục Thuế quản lý hay Chi cục Thuế quản lý). Việc phân cấp quản lý tuân theo nhiều tiêu chí nhất định, các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), các DN có vốn điều lệ trên 10 tỷ, có hoạt động kinh doanh xuất – nhập khẩu, kinh doanh đa ngành nghề, địa bàn hoạt động rộng, có nhiều đơn vị trực thuộc... thì cấp quản lý là Cục Thuế, còn lại các DN không đáp ứng các tiêu chí thì được phân cấp cho các Chi cục Thuế huyện, thành phố quản lý.

Bảng 2.1: Tình hình doanh nghiệp đăng ký thuế và kê khai thuế.

(ĐVT: Doanh nghiệp)

Loại hình doanh nghiệp	2015			2016			2017		
	Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ Cấp MST (%)	Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ Cấp MST (%)	Cấp MST	Khai thuế	Khai thuế/ Cấp MST (%)
DNNN TW	24	24	100,0	24	24	100,0	24	24	100,0
DNNN ĐP	71	71	100,0	71	71	100,0	72	72	100,0
DN ĐTNN	34	34	100,0	40	40	100,0	45	44	97,8
DN NQD	3.184	3.069	96,4	3.555	3.409	95,9	4.132	3.956	95,7
Khác	192	190	99,0	209	205	98,1	226	224	99,1
Tổng cộng	3.495	3378	96,7	3.889	3.739	96,1	4.489	4.310	96,0

(Nguồn: Phòng Kế khai và Kế toán thuế)

Trong những năm qua, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã thực hiện cấp mã số thuế (MST) kịp thời, đảm bảo thời gian theo đúng quy định cho các DN. Thường xuyên rà soát, đối chiếu tình hình hoạt động, thay đổi thông tin, ngừng, nghỉ kinh doanh của NNT trên địa bàn quản lý. Đồng thời, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để rà soát đối chiếu giữa số DN đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với số lượng DN đã được cấp MST để xác định chính xác số đang còn tồn tại hoạt động. Như vậy, tính đến ngày 31/12/2017 số lượng DN được cấp MST là 4489 DN trong đó số lượng DN kê khai thuế chiếm tỷ trọng 96% số lượng DN đã cấp MST. Qua bảng 2.1 cho ta thấy rằng số lượng DN được cấp MST tăng qua các năm. Số lượng DN chưa kê khai thuế, chiếm tỷ trọng thấp, không quá 5% trên số lượng DN được cấp MST. Điều này cho thấy, Cục Thuế đã có những biện pháp quyết liệt nhằm chống thất thu thuế từ những số DN chưa kê khai thuế.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng các DN đã được cấp MST nhưng chưa kê khai thuế tập trung chủ yếu vào các DN NQD. Nguyên nhân là do các DN này có thể mới thành

lập và một số DN xây dựng đã được thành lập nhưng chưa có công trình; một số DN sản xuất đã được cấp phép kinh doanh và MST nhưng chưa đủ điều kiện về máy móc thiết bị để đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu nên không kê khai thuế. Cũng có một số ít trường hợp chủ DN gặp rủi ro buộc phải ngừng hoạt động SXKD hoặc hoạt động SXKD không hiệu quả nên nghỉ kinh doanh và không tiến hành khai báo để thu hồi MST.

#### b. Công tác kê khai thuế

Hàng năm Cục Thuế đã tập trung lãnh đạo rà soát, đối chiếu tình hình đăng ký kê khai thuế của các đơn vị trên chương trình quản lý với hồ sơ khai thuế trên chương trình quản lý thuế, phát hiện sai sót từ đó yêu cầu các đơn vị điều chỉnh bổ sung, xử lý nghiêm các trường hợp nộp chậm hồ sơ khai thuế (HSKT). Đồng thời chỉ đạo các Chi cục Thuế thực hiện hướng dẫn cho các DN do mình quản lý và xử lý kịp thời công tác kê khai thuế. Hồ sơ kê khai thuế đúng của các doanh nghiệp luôn đạt trên 95% tổng số hồ sơ kê khai thuế, số còn lại là tỷ lệ các hồ sơ kê khai sai sót. Điều này do ba nguyên nhân chính:

- Thứ nhất, là do các Luật Thuế, thông tư về thuế thường xuyên thay đổi (về nội dung, thuế suất...) làm cho các kế toán viên gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt các nội dung thay đổi, bổ sung cũng như không nắm bắt rõ nội dung kê khai dẫn đến kê khai sai, kê khai sót.

- Thứ hai, là do các DN vì lý do lợi nhuận nên kê khai không đúng tình hình thực tế nhằm giảm số thuế phải nộp bằng cách khai giảm doanh thu tính thuế, tăng chi phí hợp lý.

- Thứ ba, hiện tại các phần mềm về kê khai thường xuyên thay đổi, cập nhật nên ngay cả các cán bộ kê khai cũng rất vất vả trong việc áp dụng và sử dụng các phần mềm.

#### c. Công tác thu thuế

Công tác thu nộp tiền thuế là công tác có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả của công tác quản lý thuế. Cán bộ Cục Thuế đã chủ động đôn đốc DN thuộc sự quản lý của mình nộp thuế vào NSNN kịp thời, đầy đủ theo thông báo thuế hay các thông báo truy thu. Mặc dù vậy, tình trạng nợ đọng thuế TNDN vẫn xảy ra ở nhiều DN với số tiền nợ đọng khá lớn.



Bảng 2.2: Kết quả quản lý công tác nộp thuế TNDN từ năm 2015 – 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

	2015	2016	2017	Tổng cộng
Tổng số DN do Cục Thuế trực tiếp quản lý	3.495	3.889	4.489	11.873
Tổng số thu NSNN	3.745.000	3.899.000	4.440.000	12.084.000
Số thuế TNDN đã thu được	538.415	598.378	577.202	1.713.995
Tỷ trọng thuế TNDN so với tổng thu NSNN (%)	14,4	15,3	13,0	-

(Nguồn: Phòng Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán)

Trong giai đoạn 2015 – 2017, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những nỗ lực rất đáng kể trong tổ chức công tác thu thuế nhằm đạt chỉ tiêu dự toán ngân sách của tỉnh và trung ương giao. Bên cạnh đó, từ bảng số liệu về kết quả quản lý công tác nộp thuế TNDN từ năm 2015 – 2017 cho ta thấy rằng tỷ trọng thuế TNDN so với tổng thu NSNN qua các năm lần lượt là 14,4% năm 2015, 15,3% năm 2016 và 13% năm 2017; tốc độ tăng trưởng trung bình của tỷ trọng thuế TNDN so với tổng thu NSNN đạt 14,2% trong giai đoạn 2015 - 2017. Năm 2017, số thuế TNDN đã thu được là 577,202 triệu đồng giảm 3,5% so với năm 2014, nguyên nhân là do trong năm 2017 số DN mới thành lập mới nhiều, nhưng các DN này chịu tác động ảnh hưởng khá lớn của suy thoái kinh tế, nên mặc dù các DN đã có nhiều cố gắng trong việc ổn định và duy trì SXKD nhưng số thu nộp nhìn chung giảm so với cùng kỳ.

### 2.2.1.3 Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

#### ➤ Công tác quản lý nợ thuế

Quản lý nợ thuế là một lĩnh vực quan trọng trong công tác quản lý thuế hiện đại, do đó Ngành Thuế nói chung và Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đã tích cực triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý nợ, từ việc giao chỉ tiêu thu nợ cho từng bộ phận, từng đơn vị rà soát, phân loại nợ thuế, nghiên cứu trình cấp cơ quan ban hành cơ chế có cơ sở xử lý các khoản nợ thuế còn vướng mắc về chính sách, hạn chế thấp nhất tình trạng nợ thuế mới phát sinh, thu kịp thời vào ngân sách nhằm hoàn thành tốt



nhiệm vụ chính trị được giao. Tỷ lệ thuế TNDN còn nợ so với tổng số thuế nợ chiếm một tỷ trọng không lớn, điều này cho thấy ý thức của doanh nghiệp rất tốt trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế TNDN

Bảng 2.3: Tình hình công tác quản lý nợ thuế TNDN giai đoạn 2015 – 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

	2015	2016	2017	Tổng cộng
Tổng thuế TNDN còn nợ	29.859	28.421	34.438	92.718
Tổng thuế nợ	297.394	289.624	337.224	924.242
Tổng thuế TNDN còn nợ/ Tổng thuế nợ	10,04	9,81	10,21	-

(Nguồn: Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế)

➤ Công tác cường chế nợ thuế

Bảng 2.4: Tình hình công tác cường chế nợ thuế TNDN giai đoạn 2015 – 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

Loại hình DN	Số DN bị cường chế nợ thuế			Số tiền cường chế nợ thuế			So sánh	
	2015	2016	2017	2015	2016	2017	16/15 (%)	17/16 (%)
DNNN TW	-	-	-	-	-	-	-	-
DNNN ĐP	-	-	-	-	-	-	-	-
DN ĐTNN	1	1	-	634	504	-	79,5	-
DN NQD	35	37	37	22.182	18.630	22.792	84,0	122,3
Khác	5	6	6	3.169	3.021	3.696	95,3	122,3
Tổng cộng	41	44	43	25.985	22.155	26.498	85,3	119,6

(Nguồn: Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế)

Trong các năm qua, Cục Thuế đã tiến hành các biện pháp cường chế thi hành quyết định hành chính thuế theo luật định nhằm chống thất thu thuế và tạo công bằng

cho các DN. Tuy nhiên công tác cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chưa được thực hiện tốt. Nhìn vào bảng 2.4 trên ta có thể thấy số lượng DN bị cưỡng chế nợ thuế có xu hướng giảm vào giai đoạn 2015 - 2016 và có xu hướng tăng trở lại vào năm 2017, năm 2017, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định cưỡng chế đối với 43 DN với số tiền là 26.498 triệu đồng.

#### 2.2.1.4 Công tác thanh tra, kiểm tra thuế

##### ➤ Công tác thanh tra

Trong những năm qua công tác thanh tra thuế của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều tác động tích cực trong giám sát việc kê khai thuế, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của NNT để chấn chỉnh và xử phạt nghiêm minh; đồng thời qua thanh tra thuế không những tăng thu, chống thất thu mà mục đích quan trọng nhất qua công tác thanh tra thuế là thúc đẩy, hướng dẫn việc kê khai nộp thuế đúng, đủ, nâng cao tinh thần tự giác, trách nhiệm trong việc kê khai nộp thuế của NNT.

Bảng 2.5: Thực trạng công tác thanh tra thuế tại trụ sở NNT giai đoạn 2015 – 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

Loại hình DN	Số DN có vi phạm			Số thuế truy thu sau thanh tra			So sánh	
	2015	2016	2017	2015	2016	2017	16/15 (%)	17/16 (%)
DNNN TW	-	1	-	-	438	-	-	-
DNNN ĐP	-	-	-	-	-	-	-	-
DN ĐTNN	1	3	3	956	15.613	16.039	1633,1	102,7
DN NQD	94	94	97	11.166	11.757	18.980	105,3	161,4
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	95	98	100	12.122	27.809	35.019	229,4	125,9

(Nguồn: Phòng Thanh tra thuế số 1)

Nhìn chung, có trên 90% những DN đều có vi phạm bị phát hiện khi CQT tiến hành thanh tra tại trụ sở NNT. Trong năm 2017 Cục Thuế đã thực hiện hoàn thành 103 cuộc thanh tra (so với nhiệm vụ giao cả năm 98 DN đạt 105%); tổng số truy thu là 51.026 triệu đồng, trong đó truy thu thuế TNDN là 35.019 triệu đồng (chiếm 68% tổng

số truy thu). Từ số liệu trên có thể nói rằng công tác thanh tra ở Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế đã được thực hiện khá tốt, tuy nhiên ta cũng có thể thấy số DN vi phạm tăng qua các năm, mà sai phạm chủ yếu của DN là trong việc kê khai, nộp thuế, khối DN NQD vẫn là khối có số DN vi phạm chiếm đa số vì đây là khối DN luôn dẫn đầu trong tình trạng nợ thuế TNDN. Vì vậy Cục Thuế cần tập trung nâng cao công tác tuyên truyền, hỗ trợ về mặt chính sách cho DN để có thể giảm tỉ lệ sai phạm hơn nữa.

➤ Quản lý công tác kiểm tra

Bảng 2.6: Thực trạng công tác kiểm tra thuế tại trụ sở NNT giai đoạn 2015 - 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

Loại hình DN	Số DN có vi phạm			Số thuế truy thu sau kiểm tra			So sánh	
	2015	2016	2017	2015	2016	2017	16/15 (%)	17/16 (%)
DNNN TW	2	3	3	40	66	49	165,0	74,2
DNNN ĐP	5	6	5	109	131	86	120,2	65,6
DN ĐTNN	8	10	11	171	219	188	128,1	85,8
DN NQD	473	509	640	10.121	11.139	10.966	110,1	98,4
Khác	2	2	3	44	44	51	100,0	115,9
Tổng cộng	490	530	662	10.485	11.599	11.340	110,6	97,8

(Nguồn: Phòng Kiểm tra thuế số 1)

Kết quả kiểm tra tại trụ sở của NNT trong năm 2017, trong số 720 DN được kiểm tra có tới 662 DN vi phạm, trong đó số DN NQD vi phạm là 640 DN. Tổng số truy thu và xử phạt là 17.976 triệu đồng, trong đó truy thu thuế TNDN là 11.340 triệu đồng (chiếm 63,1% trong tổng số truy thu).

- Những năm qua bên cạnh những kết quả đạt được qua sự đổi mới về công tác thanh tra, kiểm tra thì việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra cũng gặp những khó khăn, vướng mắc nhất định, phần nào hạn chế hiệu quả và chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra. Cụ thể:

+ Mặc dù, dựa trên mô hình quản lý rủi ro trong công tác thanh tra thuế, kiểm tra thuế để tăng cường chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên việc áp dụng mô hình này dữ

liệu chưa được cập nhật đầy đủ, đồng bộ dẫn đến kết quả phân tích còn cho những sai số nhất định dẫn đến một số cuộc thanh tra, kiểm tra thuế không hiệu quả, chất lượng công việc chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

+ Nguồn lực phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra tuy đã được Cục Thuế quan tâm tập trung bố trí, số lượng cán bộ thanh tra, kiểm tra năm sau cao hơn năm trước nhưng vẫn còn thiếu so với yêu cầu, do vậy vẫn chưa thực hiện đảm bảo nhiệm vụ được giao, vẫn còn những hạn chế cả về mặt số lượng và chất lượng.

+ Trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế, do việc thay đổi chính sách khá nhiều và nội dung thực hiện còn nhiều phức tạp do vậy khi xử lý hồ sơ sau thanh tra, kiểm tra còn gặp nhiều hạn chế, một số vụ việc còn xử lý kéo dài.

➤ Quản lý công tác xử lý vi phạm pháp luật về thuế

Các trường hợp bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế bao gồm: hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp (căn cứ xử phạt là số tiền thuế khai thiếu và số ngày chậm nộp), các hành vi trong lĩnh vực kế toán dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế, các hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa dịch vụ (bán hàng không sử dụng hóa đơn hoặc ghi sai giá trị trên hóa đơn)...

Bảng 2.7: Thực trạng công tác xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNDN giai đoạn 2015 – 2017

(ĐVT: Triệu đồng)

	2015	2016	2017
Về hành vi trốn lậu thuế	1.100	2.445	2.635
Kê khai sai	1.352	6.182	5.409
Phạt nộp chậm	5.761	10.601	13.584
Về các hành vi vi phạm hành chính khác	213	198	272
Tổng số tiền phạt	8.426	19.426	21.900

(Nguồn: Phòng Kiểm tra thuế số 1 và 2)

Trong các năm qua, số DN vi phạm và số tiền phạt vi phạm gia tăng. Các hiện tượng như DN vi phạm chậm nộp thuế, khai sai dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp ngày càng nhiều. Điều này có thể do nguyên nhân là các DN vì lý do lợi nhuận nên cố tình làm trái pháp luật về thuế. CQT đã tiến hành xử phạt theo luật định nhưng vẫn còn “nuông nhẹ” đối với các DN, mức xử phạt đôi khi chưa thích hợp, chưa mang tính răn đe vì thế tình trạng này vẫn tiếp diễn.

## ***2.2.2 Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế***

### **2.2.2.1 Mô hình và quy trình khảo sát**

#### **\* Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây về thuế, quản lý thuế, tuân thủ thuế đã được thực hiện trong và ngoài nước, tác giả lựa chọn các nhân tố có tính chất thích hợp để tiến hành nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể

**Nhân tố kinh tế:** bao gồm chi phí tuân thủ, hiệu quả chi tiêu công, lãi suất, lạm phát, môi trường kinh tế và gánh nặng tài chính, nhân tố này được tác giả đưa vào nghiên cứu dựa trên các mô hình của OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2016).

**Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế:** bao gồm các nội dung về sự đồng bộ, rõ ràng, chặt chẽ của chính sách thuế, sự công bằng của chính sách thuế, mức thuế suất, trình độ cán bộ thuế, công tác tuyên truyền hỗ trợ. Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế được tác giả đưa vào dựa trên các nghiên cứu của OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Mohd Rizal Pail (2010), Bùi Ngọc Toàn (2016).

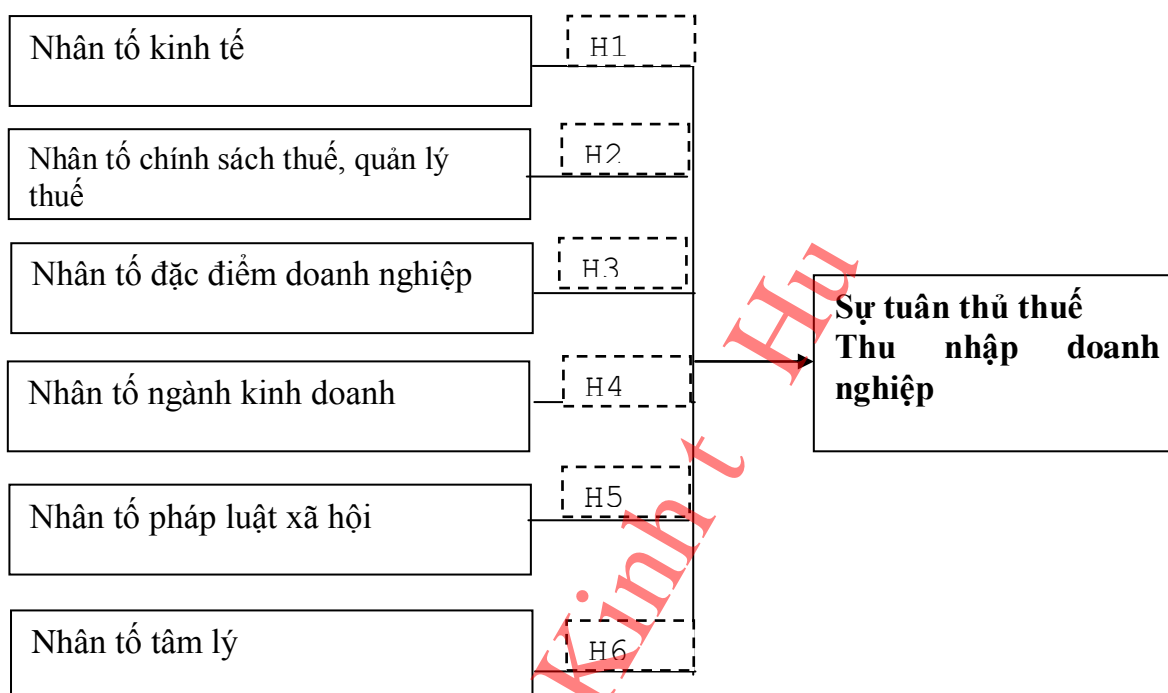
**Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp:** bao gồm các nội dung về loại hình sở hữu, quy mô, thời gian kinh doanh, hiệu quả kinh doanh. Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp được tác giả đưa vào dựa trên các nghiên cứu của OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Mohd Rizal Pail (2010), Bùi Ngọc Toàn (2016).

**Nhân tố ngành kinh doanh:** bao gồm các nội dung về tỷ suất lợi nhuận ngành, mức độ cạnh tranh, sự khó kiểm soát doanh thu, chi phí. Nhân tố ngành kinh doanh được tác giả đưa vào dựa trên các nghiên cứu của OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2016).

**Nhân tố pháp luật, xã hội:** bao gồm xử phạt hành chính, hình sự, thương hiệu doanh nghiệp, sự đồng thuận của xã hội đối với chính sách thuế, phúc lợi xã hội mang lại từ thuế. Nhân tố pháp luật, xã hội được tác giả đưa vào dựa trên các nghiên cứu của Mohd Rizal Pail (2010), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2016).

**Nhân tố tâm lý:** bao gồm việc đối xử bình đẳng đối với người nộp thuế, cơ hội không tuân thủ, tuyên dương, khen thưởng. Nhân tố tâm lý được tác giả đưa vào dựa trên các nghiên cứu của OECD (2004), Bùi Ngọc Toàn (2016).

Tóm lại, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu thực nghiệm như sau



Sơ đồ 2.1: Mô hình khảo sát dự kiến

(Nguồn: tác giả tự xây dựng)

Giải thích sơ đồ:

Giả thuyết H1: nhân tố kinh tế có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

Giả thuyết H2: Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

Giả thuyết H3: Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

Giả thuyết H4: Nhân tố ngành kinh doanh có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

Giả thuyết H5: Nhân tố pháp luật xã hội có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

Giả thuyết H6: nhân tố tâm lý có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN

**\* Quy trình khảo sát:**

Qua nghiên cứu lý thuyết về tuân thủ thuế, quản lý thuế và các nghiên cứu về tính tuân thủ thuế, quản lý thuế nói chung của các tác giả trong và ngoài nước; kết hợp việc trao đổi chuyên môn với các cán bộ thuế tại cơ quan quản lý thuế, tác giả đã thiết kế bảng hỏi dưới dạng thang đo Likert từ 1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – hoàn toàn đồng ý. Phiếu khảo sát thử được gửi đến doanh nghiệp dưới hình thức giấy để đánh giá mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các mục hỏi. Phiếu khảo sát chính thức được gửi đến các doanh nghiệp theo 1 trong 2 hình thức là phiếu khảo sát bằng giấy và phiếu khảo sát online

Như chúng ta điều biết, kích thước mẫu cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp xử lý, độ tin cậy, kích thước mẫu càng lớn càng tốt và càng đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và tiền bạc. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc trong Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, để tiến hành nghiên cứu khám phá, phân tích EFA thì số quan sát phải lớn hơn ít nhất 5 lần số biến. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình với 33 quan sát, theo đó số phiếu khảo sát ít nhất là 165 phiếu. Thực tế tác giả đã tiến hành phát ra 250 phiếu và thu về được 220 phiếu, điều này được cho là đảm bảo yêu cầu nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được từ phiếu khảo sát được đưa vào phân tích ở phần mềm SPSS 20.0 với các biến thành phần như sau

<b>I</b>	<b>Nhân tố kinh tế</b>	
1	Thực hiện nghĩa vụ thuế (Chi phí tuân thủ) mất nhiều thời gian, công sức làm ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	KT1
2	Nhà nước sử dụng hiệu quả tiền thu thuế thì doanh nghiệp sẽ tăng ý thức tuân thủ thuế	KT2
3	Lãi suất ngân hàng cao hơn mức phạt chậm nộp tiền thuế thì doanh nghiệp sẽ chậm nộp và chấp nhận bị phạt	KT3
4	Lạm phát tác động đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp	KT4
5	Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp	KT5
6	Gánh nặng tài chính ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp	KT6



II	<b>Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế</b>	
7	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp càng đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, không phức tạp thì doanh nghiệp càng dễ hiểu, dễ thực hiện đúng quy định, tăng tính tuân thủ thuế	CS1
8	Các văn bản hướng dẫn dưới Luật thuế TNDN ít sửa đổi, bổ sung sẽ giúp doanh nghiệp ít bị nhầm lẫn, tăng tính tuân thủ thuế	CS2
9	Chính sách thuế TNDN công bằng thì doanh nghiệp sẵn sàng tuân thủ thuế	CS3
10	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp càng cao thì tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp càng thấp	CS4
11	Trình độ chuyên môn, thái độ, kỹ năng giao tiếp ứng xử, đạo đức, trách nhiệm của cán bộ thuế sẽ ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp	CS5
12	Công tác tuyên truyền hỗ trợ, giải quyết vướng mắc của cơ quan thuế đến doanh nghiệp càng nhanh chóng thì sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp càng tăng	CS6
13	Cơ quan thuế áp dụng các văn bản hướng dẫn thực hiện càng chuẩn xác thì tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp sẽ càng cao	CS7
14	Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt sẽ tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	CS8
15	Cơ quan thuế thực hiện thủ tục miễn giảm thuế, xóa nợ thuế, tiền phạt thuế đúng quy trình, nhanh chóng, giải quyết khiếu nại, tố cáo càng thỏa đáng thì sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp sẽ càng tăng	CS9
III	<b>Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp</b>	
16	Loại hình doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	DD1
17	Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	DD2
18	Thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có ảnh	DD3

	hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	
19	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	DD4
IV	<b>Nhân tố ngành kinh doanh</b>	
20	Doanh nghiệp thuộc ngành kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao thì sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp cao	KD1
21	Doanh nghiệp thuộc ngành có tỷ lệ cạnh tranh cao thì sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp thấp	KD2
22	Doanh nghiệp thuộc ngành khó kiểm soát doanh thu đầu ra do có nhiều cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ không lấy hóa đơn khi mua thì doanh nghiệp sẽ khai thiếu doanh thu, sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp thấp	KD3
23	Doanh nghiệp thuộc ngành có chi phí phải phân bổ nhiều năm thì doanh nghiệp có thể khai sai chi phí phân bổ ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp	KD4
V	<b>Nhân tố pháp luật xã hội</b>	
24	Ngoài xử phạt vi phạm pháp luật thuế theo xử phạt hành chính nếu xử lý nghiêm khắc hành vi trốn thuế theo pháp luật hình sự thì doanh nghiệp sẽ ít sai phạm, gian lận hơn, tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp sẽ cao hơn	PL1
25	Doanh nghiệp có vị trí và thương hiệu càng cao thì tính tuân thủ thuế TNDN càng cao	PL2
26	Xã hội càng đồng thuận với chính sách thuế, càng có nhiều người nộp thuế tuân thủ thuế thì tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp càng cao	PL3
27	Phúc lợi xã hội càng cao thì tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp sẽ càng tăng	PL4
VI	<b>Nhân tố tâm lý</b>	
28	Doanh nghiệp nhận thức được sự công bằng khi làm việc với cơ quan thuế thì doanh nghiệp sẵn sàng tuân thủ thuế	TL1

29	Doanh nghiệp nhận thấy có cơ hội né tránh thuế TNDN phải nộp thì sự tuân thủ thuế TNDN sẽ giảm	TL2
30	Doanh nghiệp được tuyên dương, khen thưởng khi chấp hành tốt pháp luật về thuế thì sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp càng cao	TL3
<b>Sự tuân thủ thuế</b>		
31	Doanh nghiệp anh/chị tuân thủ các quy định thuế TNDN	TT

Các biến này sẽ được tiến hành phân tích trong kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, sau khi kiểm định những biến phù hợp sẽ được đưa vào phân tích nhân tố để tạo ra các biến mới và tiếp tục tiến hành phân tích EFA, phân tích hồi quy.

#### 2.2.2.2 Kết quả khảo sát

\* *Thống kê mẫu*

##### ➤ Theo loại hình doanh nghiệp

Trong số 220 phiếu điều tra thu thập được, có 10 doanh nghiệp tư nhân chiếm 4,5%, công ty TNHH chiếm 47,7% tương ứng với 95 doanh nghiệp, công ty cổ phần chiếm 53,3% tương ứng với 115 doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu khảo sát ban đầu của đề tài - doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể kết quả ở bảng 2.8

Bảng 2.8: Kết quả thống kê loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát

	Tần số	Tỷ lệ %	Giá trị %	Cộng dồn %
Yếu tố	DN tư nhân	10	4,5	4,5
	Cty cổ phần	95	43,2	47,7
	Cty TNHH	115	52,3	100,0
	Tổng	220	100,0	100,0

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

##### ➤ Theo ngành nghề kinh doanh

Trong số 220 phiếu điều tra thu được, tỷ lệ các doanh nghiệp theo các ngành nghề khác nhau, cụ thể như sau: Doanh nghiệp sản xuất chiếm 49,9% với 90 doanh

ngành, tiếp theo là dịch vụ với 85 doanh nghiệp chiếm 38,5%, doanh nghiệp thương mại và xây dựng lần lượt là 30 và 15 với tỷ lệ là 13,6% và 6,8%

Bảng 2.9: Kết quả thống kê theo ngành nghề kinh doanh

	Tần số	Tỷ lệ %	Giá trị %	Cộng dồn %
Sản xuất	90	40,9	40,9	40,9
Thương mại	30	13,6	13,6	54,5
Yếu tố Dịch vụ	85	38,6	38,6	93,2
Xây dựng	15	6,8	6,8	100,0
Tổng	220	100,0	100,0	

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

➤ Theo thời gian hoạt động kinh doanh

Bảng 2.10: Kết quả thống kê theo thời gian hoạt động của doanh nghiệp

	Tần số	Tỷ lệ %	Giá trị %	Cộng dồn %
Dưới 5 năm	40	18,2	18,2	18,2
Yếu tố Từ 5 đến 10 năm	80	36,4	36,4	54,5
Trên 10 năm	100	45,5	45,5	100,0
Tổng	220	100,0	100,0	

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp trên 10 năm chiếm 45,5% với 100 doanh nghiệp, theo sau đó là nhóm doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 5 đến 10 năm với số lượng là 80 doanh nghiệp chiếm 36,4% và sau cùng là 40 doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm chiếm 18,2%. Kết quả này cho thấy sự thuận lợi trong vấn đề điều tra, bởi vì các doanh nghiệp hoạt động lâu năm sẽ có số năm thực hiện nghiệp vụ thuế nhiều hơn.

2.2.2.3 Đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNDN

➤ Kiểm định Cronbach's Alpha

Nhiều nghiên cứu đã đưa ra rằng giá trị Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần bằng 1 thì thang đo lường có giá trị tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là thang đo lường có thể sử dụng được. Một số nghiên cứu khác cho rằng, các tiêu chí được sử dụng khi thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo như sau:

– Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ (nhỏ hơn 0,3), tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 (Alpha càng lớn thì độ tin cậy nhất quán nội tại càng cao) (Nunally & Burnstein 1994; dẫn theo Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

– Các mức giá trị của Alpha: lớn hơn 0,8 là thang đo lường tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được; từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới hoặc là mới trong bối cảnh nghiên cứu (Nunally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995; dẫn theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

✓ *Phân tích Cronbach's Alpha đối với các biến nhân tố độc lập*

Trên cơ sở các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả đã tổng hợp và xây dựng nên 30 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc, để xác định mối tương quan giữa các nhân tố, tác giả tiến hành phân tích Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha đều trên 0,8 cho thấy các biến độc lập có mối tương quan với nhau tốt, tất cả các biến đều được chọn để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm mà tác giả thực hiện được trên 220 mẫu thu về đều có giá trị Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 nên đều được chấp nhận và thích hợp để tiến hành phân tích các bước tiếp theo

Bảng 2.11: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
(1) Nhân tố kinh tế: Cronbach's Alpha = 0.920				
KT_1	18,77	20,277	,813	,900
KT_2	18,61	20,731	,784	,904
KT_3	18,50	21,338	,702	,915
KT_4	18,15	20,813	,801	,901

KT_5	18,24	21,389	,718	,913
KT_6	18,04	20,889	,815	,900
(2) Nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế: Cronbach's Alpha = 0.932				
CS_1	31,24	20,684	,721	,926
CS_2	31,03	20,620	,889	,917
CS_3	31,19	20,801	,706	,926
CS_4	31,15	21,017	,877	,918
CS_5	31,17	20,889	,680	,928
CS_6	31,12	19,694	,815	,920
CS_7	30,91	20,728	,641	,931
CS_8	31,20	20,971	,638	,931
CS_9	31,36	20,589	,861	,918
(3) Nhân tố đặc điểm doanh nghiệp: Cronbach's Alpha = 0.911				
DD_1	11,48	5,959	,815	,878
DD_2	11,04	5,962	,819	,877
DD_3	10,76	5,688	,770	,898
DD_4	10,56	6,366	,799	,886
(4) Nhân tố đặc điểm ngành kinh doanh: Cronbach's Alpha = 0.941				
KD_1	10,58	9,852	,906	,908
KD_2	10,70	10,496	,828	,933
KD_3	10,13	10,212	,854	,925
KD_4	10,44	10,201	,851	,926
(5) Nhân tố pháp luật xã hội: Cronbach's Alpha = 0.928				
PL_1	9,25	6,926	,806	,915
PL_2	9,80	6,949	,809	,914
PL_3	9,87	6,891	,834	,906

PL_4	10,21	6,698	,879	,891
(6) Nhân tố tâm lý: Cronbach's Alpha = 0.937				
TL_1	7,70	2,631	,928	,865
TL_2	7,50	2,626	,839	,932
TL_3	7,82	2,588	,846	,927

✓ Phân tích nhân tố EFA

Phân tích nhân tố là một phương pháp thống kê dùng để mô tả sự biến thiên của những biến có tương quan với nhau. Đây là tên chung của một nhóm các thủ tục được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu nghiên cứu. Liên hệ giữa các nhóm biến có mối quan hệ qua lại lẫn nhau được xem xét và trình bày dưới dạng một số ít nhân tố cơ bản.

➤ Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA (KMO)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả thực hiện kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) để xem xét các biến có đủ điều kiện để phân tích hay không? Theo các nghiên cứu trước đây, các nhà kinh tế đã cho rằng hệ số KMO phải nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,0 ( $0,5 \leq KMO \leq 1$ ), trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. <0.05) là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Kết quả nghiên cứu nếu cho ra Sig.<0.05 thì có thể kết luận là các biến quan sát có mối quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể.

Trên cơ sở lý thuyết, tác giả tiến hành chạy số liệu trên phần mềm SPSS.20, kết quả cho thấy hệ số KMO = 0.829 >0.5 và Sig. < 0.05 như vậy có thể kết luận là kiểm định KMO đạt yêu cầu.

Bảng 2.12: Kết quả kiểm định KMO

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,829
Approx. Chi-Square		5864,083
Bartlett's Test of Sphericity	df	435
	Sig.	,000

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)



➤ *Kiểm định phương sai trích của các yếu tố (% Cumulative variance)*

Bảng 2.13: Bảng kiểm định phương sai trích của các yếu tố

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,313	21,042	21,042	6,313	21,042	21,042
2	5,188	17,294	38,336	5,188	17,294	38,336
3	4,169	13,898	52,234	4,169	13,898	52,234
4	3,151	10,502	62,737	3,151	10,502	62,737
5	2,979	9,928	72,665	2,979	9,928	72,665
6	1,415	4,718	77,383	1,415	4,718	77,383
7	,764	2,546	79,928			
8	,631	2,104	82,032			
9	,581	1,937	83,970			
10	,532	1,773	85,743			
11	,479	1,597	87,340			
12	,383	1,278	88,618			
13	,360	1,199	89,817			
14	,336	1,121	90,938			
15	,309	1,030	91,968			
16	,298	,992	92,960			
17	,255	,849	93,809			
18	,249	,831	94,640			
19	,202	,672	95,311			
20	,201	,669	95,980			
21	,188	,627	96,608			
22	,155	,518	97,126			
23	,148	,492	97,617			
24	,133	,445	98,062			
25	,129	,431	98,493			
26	,118	,393	98,885			
27	,100	,333	99,218			
28	,090	,299	99,517			
29	,073	,244	99,761			
30	,072	,239	100,000			

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

Trong bảng tổng phương sai trích (Total Variance Explained), tiêu chuẩn chấp nhận phương sai trích là  $> 50\%$ , kết quả thực nghiệm nghiên cứu cho thấy, tổng phương sai trích cộng dồn (Total Variance Explained) ở dòng số 6 và cột % Cumulative % có giá trị phương sai cộng dồn các yếu tố là  $77,941\% > 50\%$  đáp ứng tiêu chuẩn. Có thể kết luận  $77,383\%$  thay đổi các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor)

➤ Kiểm định hệ số Factor loading (hệ số tải nhân tố)

Hệ số tải nhân tố (Factor loading) hay còn gọi là trọng số nhân tố trong phân tích nhân tố khám phá EFA, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao nghĩa là tương quan giữa biến quan sát với nhân tố đó càng lớn và ngược lại. Theo Hair & ctg (2009,116), Multivariate Data Analysis, 7<sup>th</sup> Edition thì

- + Factor Loading ở mức  $\pm 0.3$ : điều kiện tối thiểu để quan sát được giữ lại
- +Factor Loading ở mức  $\pm 0.5$ : biến quan sát có ý nghĩa thống kê
- +Factor Loading ở mức  $\pm 0.7$ : biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt

Hệ số tải nhân tố Factor loading phụ thuộc vào kích thước mẫu, với kích thước mẫu từ 200 đến 250 mẫu thì Factor loading phải dao động từ 0.35 đến 0.4 mới được giữ lại, nghiên cứu này sử dụng kích thước mẫu điều tra là 220 doanh nghiệp. Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố (bảng 2.18) cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số tải nhân tố Factor loading đều lớn hơn 0.4.

Bảng 2.14: Bảng ma trận xoay nhân tố

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CS_2	,911					
CS_4	,909					
CS_9	,898					
CS_6	,859					
CS_1	,787					
CS_3	,764					
CS_5	,750					
CS_8	,722					
CS_7	,717					
KT_6		,882				
KT_1		,871				
KT_4		,868				
KT_2		,855				
KT_5		,798				
KT_3		,787				
KD_1			,942			
KD_3			,910			
KD_2			,900			
KD_4			,896			
PL_4				,928		
PL_3				,890		
PL_2				,884		
PL_1				,883		
DD_2					,892	
DD_1					,881	
DD_4					,873	
DD_3					,831	
TL_1						,916
TL_3						,879
TL_2						,844

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 2.14 cho thấy, các biến quan sát trong mỗi nhân tố đều thỏa mãn yêu cầu có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,4. Kết quả có 6 nhân tố mới được tạo thành cụ thể như sau:

Nhân tố 1 bao gồm các biến quan sát CS\_1, CS\_2, CS\_3, CS\_4, CS\_5, CS\_6, CS\_7, CS\_8, CS\_9. Đặt tên cho nhân tố này là CS đại diện cho nhân tố chính sách thuế, quản lý thuế.

Nhân tố 2 bao gồm các biến quan sát KT\_1, KT\_2, KT\_3, KT\_4, KT\_5, KT\_6. Đặt tên cho nhân tố này là KT đại diện cho nhân tố môi trường kinh tế.

Nhân tố 3 bao gồm các biến quan sát KD\_1, KD\_2, KD\_3, KD\_4. Đặt tên cho nhân tố này là KD đại diện cho nhân tố ngành nghề kinh doanh.

Nhân tố 4 bao gồm các biến quan sát PL\_1, PL\_2, PL\_3, PL\_4. Đặt tên cho nhân tố này là PL đại diện cho nhân tố pháp luật xã hội.

Nhân tố 5 bao gồm các biến quan sát DD\_1, DD\_2, DD\_3, DD\_4. Đặt tên cho nhân tố này là DD đại diện cho nhân tố đặc điểm doanh nghiệp.

Nhân tố 6 bao gồm các biến quan sát TL\_1, TL\_2, TL\_3. Đặt tên cho nhân tố này là TL đại diện cho nhân tố tâm lý.

#### ✓ *Phân tích tương quan Pearson*

Ma trận hệ số tương quan cho thấy biến độc lập trong mô hình KT, CS, PL, DD, KD, TL đều có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc BPT. Bên cạnh đó, phần lớn các biến độc lập có tương quan với nhau thấp, để kiểm tra tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc tác giả sẽ tiến hành phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 2.15: Kết quả phân tích tương quan Pearson

		BPT	CS	KT	KD	PL	DD	TL
BPT	Pearson Correlation	1	,343**	,411**	,264**	,410**	,250**	,223
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,001
CS	Pearson Correlation	,343**	1	,000	,000	,000	,000	,000**
	Sig. (2-tailed)	,000		1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
KT	Pearson Correlation	,411**	,000	1	,000	,000	,000	,000**
	Sig. (2-tailed)	,000	1,000		1,000	1,000	1,000	1,000
KD	Pearson Correlation	,264**	,000	,000	1	,000	,000	,000**
	Sig. (2-tailed)	,000	1,000	1,000		1,000	1,000	1,000
PL	Pearson Correlation	,410**	,000	,000	,000	1	,000	,000**
	Sig. (2-tailed)	,000	1,000	1,000	1,000		1,000	1,000
DD	Pearson Correlation	,250**	,000	,000	,000	,000	1	,000**
	Sig. (2-tailed)	,000	1,000	1,000	1,000	1,000		1,000
TL	Pearson Correlation	,223**	,000	,000	,000	,000	,000	1**
	Sig. (2-tailed)	,001	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu với SPSS 22.0)

Trong bảng 2.15 ở trên, ta thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đến biến phụ thuộc từ 0,25 đến 0,411 theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc thì các biến độc lập này có hệ số tương quan trung bình. Hệ số Sig. của các biến CS, KT, PL, DD đều có giá trị nhỏ <0.01 (độ tin cậy 99%), tác giả có thể kết luận là có sự tương quan giữa các biến độc lập CS, KT, PL, DD, KD, TL với biến phụ thuộc TT và sự tương quan này theo chiều thuận.

✓ **Phân tích hồi quy**

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện sau phân tích tương quan Pearson để xác định các nhân tố có thực sự ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN, đồng thời kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Mô hình hồi quy chuẩn hóa có dạng như sau:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc (đánh giá tổng thể tính tuân thủ thuế TNDN của DN trên địa bàn Thành phố Huế

X1: Giá trị của biến độc lập Chính sách thuế

X2: Giá trị của biến độc lập Môi trường Kinh tế

X3: Giá trị của biến độc lập Ngành Kinh doanh

X4: Giá trị biến độc lập Pháp luật xã hội

X5: Giá trị biến độc lập đặc điểm doanh nghiệp

X6: Giá trị biến độc lập Tâm lý doanh nghiệp

Bj: hệ số hồi quy

Bảng 2.16: Bảng hệ số R<sup>2</sup>

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics		
					R Square Change	F Change	df1
1	,798 <sup>a</sup>	,637	,626	,352	,637	62,182	6

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	Change Statistics		Durbin-Watson
	df2	Sig. F Change	
1	213 <sup>a</sup>	,000	2,054

(Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0)

Bảng 2.16 cho thấy giá trị  $R^2$  là 0,626 có nghĩa là 62,6% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình, 37,4% còn lại được kiểm soát của những biến khác ngoài mô hình nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Durbin – Watson để xem xét mô hình nghiên cứu có xảy ra hiện tượng tự tương quan hay không, kết quả cho thấy hệ số Durbin-Watson = 2,054, với  $n = 220$ ,  $k = 6$ , tra bảng ta có kết quả  $d_u = 1,707$ ,  $d_L = 1,831$ ; suy ra  $d > d_u$  và  $d < 4 - d_u$ ; cho thấy mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

### **Phân tích ANOVA**

Bảng 2.17: Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	46,120	6	7,687	62,182	,000 <sup>b</sup>
Residual	26,330	213	,124		
Total	72,450	219			

(Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0)

Bảng 2.17 cho thấy giá trị thống kê F có giá trị hồi quy là 62,182 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể, vì vậy mô hình đang nghiên cứu có thể được áp dụng và suy rộng ra tổng thể trên toàn địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



Bảng 2.18: Bảng hệ số hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	3,450	,024		145,544	,000		
CS	,197	,024	,343	8,294	,000	1,000	1,000
KT	,236	,024	,411	9,954	,000	1,000	1,000
KD	,152	,024	,264	6,388	,000	1,000	1,000
PL	,236	,024	,410	9,928	,000	1,000	1,000
DD	,144	,024	,250	6,053	,000	1,000	1,000
TL	,128	,024	,223	5,404	,000	1,000	1,000

(Nguồn: tác giả tự tính toán với SPSS 20.0)

Các biến độc lập (*Chính sách; Kinh tế; Pháp luật; Kinh doanh; Đặc điểm doanh nghiệp; Tâm lý*) đều có các hệ số hồi quy với giá trị thống kê “t” lớn và sig <0,05 điều đó cho thấy các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa về mặt thống kê, với độ tin cậy 95%. Hay nói cách khác các biến độc lập trên đều tác động đến biến phụ thuộc (*Tính tuân thủ thuế Thu nhập của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*).

Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc ( $Y_i$ : Sự tuân thủ thuế TNDN) với các biến độc lập (*KT: Môi trường kinh tế; CS: Chính sách thuế; PL: Pháp luật; KD: Môi trường kinh doanh; DD: Đặc điểm doanh nghiệp; TL: Tâm lý;*) được thể hiện qua phương trình sau:

$$Y_i = 3,450 + 0,197 * CS + 0,236 * KT + 0,152 * KD + 0,236 * PL + 0,144 * DD + 0,128 * TL$$

TT: tuân thủ thuế TNDN ( $Y_i$ )

CS: Chính sách thuế, quản lý thuế

KT: Môi trường Kinh tế

KD: Ngành nghề kinh doanh

PL: Pháp luật xã hội

DD: Đặc điểm doanh nghiệp

TL: tâm lý doanh nghiệp

Hệ số hồi quy Beeta của tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị dương, hệ số Sig. có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 nên có thể kết luận là tất cả các biến đều có sự tác động cùng chiều đến sự tuân thủ thuế TNDN.

Hệ số beta 2 = 0,236 và hệ số beta 4 = 0,236 có giá trị lớn thứ nhất; Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) có thấy nhân tố Kinh tế và nhân tố Pháp luật tác động mạnh nhất đến tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế

Hệ số beta 1 = 0,197 có giá trị lớn thứ 2 và Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) có thấy nhân tố Chính sách thuế, quản lý thuế tác động thứ hai đến tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế

Hệ số beta 3 = 0,152 có giá trị lớn nhất và Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) cho thấy nhân tố *Ngành kinh doanh* có tác động mạnh thứ ba đến tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế.

Hệ số beta 5 và 6 lần lượt là 0,144 và 0,128 cùng với giá trị Sig. là 0,00 (với mức ý nghĩa 99%) cho thấy hai nhân đặc điểm doanh nghiệp và tâm lý có tác động mạnh thứ 5 và thứ 6 đến tính tuân thủ thuế TNDN, hay nói cách khác hai nhân tố này tác động yếu nhất trong 6 nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Huế.

Ở kiểm định F ở phần trên chúng ta đã có kết luận mô hình tổng thể có ý nghĩa, điều này có nghĩa là có ít nhất 1 biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được một cách có ý nghĩa cho biến thiên trong biến phụ thuộc. Tuy nhiên điều này không có nghĩa biến độc lập được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa, để xác định biến độc lập nào có ý nghĩa chúng ta kiểm định các giả thuyết sau:

- H1: Chính sách thuế, công tác quản lý thuế tốt hơn sẽ thúc đẩy sự tuân thủ thuế TNDN trong doanh nghiệp. Chính sách thuế, quản lý thuế (CS) có hệ số beta = 0,197, giá trị t = 8,294, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H2: Môi trường kinh tế tốt sẽ thúc đẩy tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp. Thành phần Kinh tế (KT) có hệ số beta = 0,236 giá trị t = 9,954, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H3: Nhóm ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN. Thành phần Ngành nghề kinh doanh (KD) có hệ số beta = 0,152, giá trị t = 6,388, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận

.- H4: pháp luật xã hội tốt sẽ thúc đẩy tính tuân thủ thuế TNDN của DN hơn. Thành phần Pháp luật xã hội (PL) có hệ số beta = 0,236, giá trị t = 9,928, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H5: Đặc điểm của loại hình doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp. Thành phần Đặc điểm doanh nghiệp (DD) có hệ số beta = 0,144, giá trị t = 6,053, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H6: Tâm lý doanh nghiệp. Thành phần tâm lý (TL) có hệ số beta = 0,128, giá trị t = 5,404, sig = 0,000(<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

**Kết luận:** Mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê và kết quả kiểm định các giả thuyết bằng phương pháp đánh giá ý nghĩa của từng biến độc lập riêng biệt thì cả 6 nhân tố trên đều cho ta thấy đều có ý nghĩa thống kê.

#### 2.2.2.4 Phân tích sự tác động của biến định tính lên biến phụ thuộc – sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Huế

##### a. Loại hình doanh nghiệp tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có giới tính khác nhau. Theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính loại hình doanh nghiệp (bảng 2.19a) với mức ý nghĩa Sig.= 0,385 >0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNDN ở các loại hình doanh nghiệp không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.19a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính loại hình doanh nghiệp

BPT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,958	2	217	,385

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Bảng 2.19b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính loại hình doanh nghiệp

BPT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
	0,741	2	0,371	1,121	0,328

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Trong bảng 2.19b với mức ý Sig. = 0,328 > 0.05 nên không có thể kết luận các loại hình doanh nghiệp khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

*b. Ngành nghề kinh doanh có tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN*

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có giới tính khác nhau. Theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính ngành nghề kinh doanh (bảng 2.20a) với mức ý nghĩa

Sig.= 0,635 >0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNDN ở các ngành nghề kinh doanh không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.20a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính ngành nghề kinh doanh

TT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,570	3	216	,635

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS 22.0)

Bảng 2.20b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính ngành nghề kinh doanh BPT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
	5,208	3	1,736	5,577	,001

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS 22.0)

Trong bảng 2.20b với mức ý Sig. = 0,001 <0.05 nên có thể kết luận các ngành nghề kinh doanh khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

*c. Thời gian hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN*

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có giới tính khác nhau. Theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (bảng 2.21a) với mức ý nghĩa Sig.= 0,501 >0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNDN ở thời gian hoạt động kinh doanh không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.21a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

TT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,693	2	217	,501

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS 22.0)

Bảng 2.21b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

TT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
	4,275	2	2,138	6,804	,001

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS 22.0)

Trong bảng 2.21b với mức ý Sig. = 0,001 < 0,05 nên có thể kết luận thời gian hoạt động kinh doanh khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

### Tóm tắt chương 2:

Chương 2 trình bày nội dung về kết quả nghiên cứu, đầu tiên là phân tích tình hình thực hiện quản lý thuế TNDN trên địa bàn Thành phố Huế; tiếp theo là kết quả đánh giá thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo các thuộc tính là ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp và thời gian hoạt động kinh doanh.

Với 6 biến độc lập gồm 30 biến quan sát đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha; kết quả cho thấy thang đo lường tốt, các câu trả lời của các đối tượng khảo sát đều cho kết quả tin cậy và các biến trong 6 nhân tố là phù hợp và liên quan chặt chẽ với nhau.

Phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis), kết quả các thang đo sau khi phân tích nhân tố nói chung đều đạt độ tin cậy. Sau khi phân tích nhân tố vẫn giữ nguyên 6 nhân tố ban đầu, 6 nhân tố được tiếp tục đưa vào để phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết.

Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết của mô hình toàn diện có ý nghĩa thống kê khẳng định: sự tuân thủ thuế TNDN của DN vừa và nhỏ được kiểm định thông qua 06 nhóm nhân tố khác nhau và kết quả kiểm định giả thuyết đối với từng biến riêng biệt thì cả 6 nhân tố đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mô hình đo lường sự tuân thủ thuế TNDN của DN vừa và nhỏ.

Kiểm định T-test và phân tích ANOVA cho thấy kết quả của sự tuân thủ thuế TNDN của DN vừa và nhỏ có sự khác nhau về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh và thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tr  
ng  
i h C Kinh t H

## **Chương 3: Định hướng và gợi ý chính sách nâng cao tính tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế**

### **3.1 Nhận xét, đánh giá**

Kết quả phân tích hồi quy và tương quan tuyến tính ở trên cho thấy tất cả 6 nhân tố đều ảnh hưởng cùng chiều đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ; trong đó nhân tố “pháp luật xã hội” và nhân tố “Môi trường kinh tế” có tác động nhiều nhất đến sự tuân thủ thuế TNDN (0,236), thứ hai là nhân tố “chính sách thuế, quản lý thuế” (0,197); thứ ba là nhân tố “ngành Kinh doanh” (0,152), thứ tư là nhân tố “đặc điểm doanh nghiệp” (0,144) và cuối cùng là nhân tố “Tâm lý” (0,128) có tác động thấp nhất đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế. Qua đó hướng mở đến với cơ quan thuế những giải pháp nhằm tăng sự tuân thủ thuế của người nộp thuế

Nhân tố Pháp luật xã hội (PL) là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ, kết quả cho thấy quy định xử phạt thuế càng nghiêm khắc, xã hội đồng thuận với chính sách thuế càng cao thì tính tuân thủ thuế càng tăng, hay nói cách khác, khi yếu tố pháp luật được cải thiện, chính sách thuế được xã hội đồng thuận cao thì sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp tuân thủ thuế tốt hơn.

“Môi trường kinh tế” cùng tác động nhiều đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ ngang bằng với nhân tố pháp luật xã hội, Điều này cho thấy rằng, trong điều kiện môi trường kinh tế thuận lợi, lạm phát thấp, lãi suất ngân hàng mức trung bình và chi phí tuân thủ thấp, gánh nặng tài chính của doanh nghiệp nhỏ thì sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp sẽ tăng lên.

Tác động của “Chính sách thuế và quản lý thuế” cũng góp phần tăng sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế. Luật thuế TNDN càng đồng bộ, rõ ràng, chặt chẽ, ít thay đổi, dễ hiểu sẽ tăng tính chính xác trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN của doanh nghiệp giúp cho doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ thuế TNDN hơn. Thuế suất thuế TNDN cũng ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong điều kiện kinh tế kết hợp với lãi suất ngân hàng, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tác động đến mức sẵn sàng tuân thủ thuế TNDN của DN. Thuế suất thuế TNDN thấp sẽ tăng tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp.



Công tác tuyên truyền, hỗ trợ, quản lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế cũng có tác động tích cực đến sự tuân thủ thuế TNDN của DN vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Huế, cụ thể công tác tuyên truyền, hỗ trợ giúp doanh nghiệp nắm rõ hơn về các quy định về thuế TNDN từ đó thực hiện tốt hơn, hạn chế được những sai phạm trong quá trình thực hiện, công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN giúp doanh nghiệp chú tâm hơn trong quá trình thực hiện và tăng nghĩa vụ tuân thủ thuế TNDN hơn.

Thành phần “ngành kinh doanh” đến sự tuân thủ thuế TNDN không thể không kể đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp và tỷ lệ cạnh tranh của doanh nghiệp đối với việc tuân thủ thuế của doanh nghiệp, những doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả thì mức độ sẵn sàng tuân thủ thuế cao. Nhóm doanh nghiệp khó kiểm soát doanh thu đầu ra thì khả năng khai thiếu doanh thu cao và tính tuân thủ thuế TNDN sẽ giảm.

“Đặc điểm doanh nghiệp” có tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp có quy mô lớn thường kéo theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp nộp nhiều, quy mô tổ chức bộ máy công tác kế toán lớn, được phân chia trách nhiệm và chuyên môn hóa nên việc chấp hành pháp luật về thuế sẽ tốt hơn, tăng tính tuân thủ thuế TNDN.

Doanh nghiệp nhận thức được sự công bằng khi làm việc với cơ quan thuế thì sẽ tăng tính tuân thủ thuế lên, sự công nhận, đánh giá, khen thưởng của cơ quan thuế cũng là động lực giúp cho các doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và tăng sự tuân thủ thuế.

Tóm lại: 06 nhân tố trên đều tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN, tùy vào mức độ quan trọng của từng nhân tố mà có sự tác động nhất định đến quá trình đó.

### **3.2 Gợi ý chính sách nâng cao tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Huế**

Dựa vào những nhân tố tác động đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách nâng cao tính tuân thủ thuế TNDN như sau:

#### ***Về pháp luật xã hội***

- Tăng cường hiệu quả chi tiêu công

Khi người nộp thuế nói chung, doanh nghiệp nói riêng thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, họ luôn mong muốn rằng số tiền thuế của mình sẽ được sử dụng đúng mục đích và có ý nghĩa. Vì vậy, việc Nhà nước chi tiêu hiệu quả như đầu tư cho quốc phòng để bảo vệ đất nước, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng để tăng trưởng kinh tế mà

thiết thực nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hơn nữa giúp đất nước phát triển, đầu tư cho giáo dục, phát triển nguồn lực chất lượng cao, tăng cường phúc lợi xã hội để chăm lo sức khỏe, đời sống nhân dân ...thì người nộp thuế sẽ sẵn lòng thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, tự khắc sẽ tăng tính tuân thủ thuế trong mỗi người nộp thuế

- Tăng mức xử phạt vi phạm pháp luật thuế TNDN đối với những vi phạm cố tình giảm tính tuân thủ thuế.

Các biện pháp thanh tra, kiểm tra là cách thức để cơ quan thuế thực hiện việc kiểm soát tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp và các biện pháp cưỡng chế, xử lý vi phạm pháp luật thuế TNDN là công cụ để cơ quan thuế có thể thực hiện quyền lực của hoạt động kiểm soát của mình. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế sẽ phát hiện ra các doanh nghiệp không tuân thủ, do đó các biện pháp cưỡng chế, xử phạt phù hợp sẽ được áp dụng để răn đe người nộp thuế tốt hơn. Doanh nghiệp có hành vi trốn thuế, cố tình không tuân thủ thuế thì mức xử phạt phải cao, như vậy thì những doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế mới đồng tình, giúp củng cố và nâng cao tính tuân thủ thuế.

#### ***Về chính sách thuế, quản lý thuế***

- Xây dựng và phát triển hệ thống thuế gắn liền với cải cách hành chính, giảm bớt các thủ tục, gánh nặng cho người nộp thuế, tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong các văn bản pháp luật thuế TNDN để doanh nghiệp có thể thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, giảm bớt những sai sót trong quá trình kê khai, quyết toán thuế, nộp thuế.

Chính sách thuế rõ ràng sẽ giúp cho người nộp thuế - doanh nghiệp dễ hiểu, dễ thực hiện, tiết kiệm chi phí tuân thủ và sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ của doanh nghiệp nhiều hơn. Bên cạnh đó, sẽ giúp cho cơ quan thuế thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát được dễ dàng hơn với chi phí quản lý thấp hơn.

- Tăng cường ổn định các văn bản dưới luật thuế TNDN. Việc có quá nhiều văn bản hướng dẫn, chỉnh sửa, bổ sung, thay thế, chông chéo rất khó cho doanh nghiệp cập nhật kịp thời, thậm chí đôi khi cán bộ thuế cũng chưa hiểu rõ nội dung và doanh nghiệp thực hiện cũng khó tránh những sai sót.

- Điều chỉnh mức thuế suất thuế TNDN phù hợp.

Hiện nay mức điều chỉnh thuế suất thuế TNDN của nhà nước có thể khẳng định là tương đối phù hợp với các nước trong khu vực, việc này sẽ thúc đẩy cải cách thuế, giúp giảm bớt gánh nặng về thuế cho doanh nghiệp, tuy nhiên cần tiếp tục điều chỉnh thuế suất thuế TNDN ưu đãi để phù hợp hơn tạo ra sự công bằng cho người nộp thuế, tăng tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp. Đồng thời, mức giảm thuế suất thuế

TNDN sẽ hạn chế được tình trạng trốn thuế, tránh thuế thông qua hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Kịp thời tổ chức tuyên truyền, tập huấn, thông tin đến doanh nghiệp về chính sách thuế, quản lý thuế mới được ban hành sửa đổi để doanh nghiệp có thể nắm bắt và thực hiện đúng quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Cơ quan thuế nên có kế hoạch, xác định đối tượng, đặc biệt là những đối tượng khó xác định doanh thu, chi phí để thực hiện thanh tra kiểm tra thuế TNDN phải nộp điều này sẽ giúp cho những doanh nghiệp đó có ý thức cao hơn trong tính tuân thủ thuế TNDN, thực hiện khai đầy đủ doanh thu và chi phí hơn.

### **Về yếu tố tâm lý**

Để khuyến khích tính tuân thủ thuế TNDN của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ quan thuế tuyên dương các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, đóng góp số thu lớn cho NSNN. Đồng thời, phải lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, cố tình không thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo được sự đồng thuận, ủng hộ của người nộp thuế, của nhân dân trong công tác quản lý thu thuế.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài tính tuân thủ thuế, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNDN của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế gồm 6 nhân tố: Chính sách thuế, quản lý thuế; Kinh tế; Pháp luật xã hội; Đặc điểm doanh nghiệp; Ngành Kinh doanh; Tâm lý. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thu thập dữ liệu của 220 doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Huế, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS để thống kê mô tả các biến, sau đó tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định mô hình, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế.

Nghiên cứu đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về thuế TNDN, tính tuân thủ thuế TNDN; đã nghiên cứu được sự ảnh hưởng của 06 nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNDN của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Huế và đã đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Huế

Tuy nhiên nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định: (1) Kích thước mẫu là 220 tương đối nhỏ so với tổng thể nghiên cứu và chỉ mới tập trung vào nhóm doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chưa nghiên cứu tổng thể các doanh nghiệp. (2) Hạn chế trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu: tính tuân thủ thuế đã được nghiên cứu nhiều ở một số nghiên cứu trong nước và thế giới còn tính tuân thủ thuế TNDN thì chỉ có nghiên cứu dưới góc độ quản lý thuế chưa nghiên cứu nhiều dưới góc độ người nộp thuế nên nghiên cứu này có thể xem là khá mới và còn nhiều điểm phải nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa. Trong điều kiện của một nền kinh tế đang phát triển, cùng với sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp, sự tuân thủ thuế TNDN sẽ góp phần giúp nhà nước quản lý tốt nguồn thu ngân sách. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để góp phần giúp cơ quan thuế hoàn thiện chính sách thuế, cải cách thủ tục hành chính theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế. Một xã hội đồng thuận về chính sách thuế, tính tuân thủ thuế sẽ tạo ra môi trường thuế tốt hơn.